

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

HOÀNG ANH NGUYỄN

**MILITARY TERMINOLOGY USED IN ENGLISH AND
VIETNAMESE MILITARY DOCUMENTS – FROM BILINGUAL
TERMINOLOGY MANAGEMENT PERSPECTIVE**
(Thuật ngữ quân sự trong các tài liệu quân sự bằng tiếng Anh và tiếng
Việt - nhìn từ góc độ quản lý thuật ngữ song ngữ)

CHUYÊN NGÀNH: NGÔN NGỮ HỌC

MÃ NGÀNH: 9220201.01

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ

HÀ NỘI, 2023

Công trình được hoàn thành tại:
Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội

Người hướng dẫn khoa học: **PGS. TS Lê Hùng Tiến**

Phản biện 1:

.....

Phản biện 2:

.....

Phản biện 3:

.....

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng cấp nhà nước chấm luận án tiến sĩ họp tại
..... vào hồi giờ ngày tháng năm

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia Việt Nam
- Trung tâm Thông tin – Thư viện, Đại học Quốc gia Hà Nội

CHƯƠNG 1: LỜI NÓI ĐẦU

Chương 1 được chia thành sáu mục: Đặt vấn đề, Mục đích và câu hỏi nghiên cứu, Phạm vi nghiên cứu, Phương pháp nghiên cứu, Đóng góp của nghiên cứu, và Kết cấu của nghiên cứu.

1. Đặt vấn đề

Kể từ khi Việt Nam lần đầu tiên đóng góp lực lượng quân sự cho hoạt động gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc (LHQ), nhiệm vụ đảm bảo liên lạc, giao tiếp thành công trong môi trường đa ngôn ngữ như các phái đoàn gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc luôn có ý nghĩa quan trọng và nhận được sự quan tâm to lớn của lãnh đạo Bộ Quốc phòng Việt Nam. Có nhiều lý do cho sự ưu tiên này. Trước hết, liên lạc, giao tiếp thành công sẽ giúp truyền tải các thông điệp, mệnh lệnh; nhờ đó, các kế hoạch, sứ mệnh, chính sách đều được hiểu, tuân thủ và triển khai một cách hiệu quả. Hơn nữa, những thông điệp bị hiểu sai trong bối cảnh quân sự có thể gây ra hậu quả vô cùng nặng nề. Cuối cùng, khả năng hiểu các thông điệp trong bối cảnh như vậy cho phép các lực lượng xây dựng sự gắn kết, góp phần hoàn thành tốt hơn các nhiệm vụ được giao. Trong bối cảnh đó, việc đề xuất một cách tiếp cận quản lý thuật ngữ gìn giữ hòa bình một cách khoa học là hết sức cần thiết nhằm nâng cao tính nhất quán trong giao tiếp, tạo điều kiện tiếp cận nguồn thuật ngữ cũng như phát triển việc tiếp thu kiến thức quân sự cho lực lượng gìn giữ hòa bình, góp phần nâng cao năng lực quân sự cho lực lượng gìn giữ hòa bình, nâng cao hiệu quả thực hiện nhiệm vụ tổng thể của họ cả trong và ngoài nước.

2. Mục đích và câu hỏi nghiên cứu

Mục đích bao quát của nghiên cứu này là quản lý thuật ngữ gìn giữ hòa bình quân sự theo cách cho phép người dùng truy cập nhiều thông tin ngôn ngữ và khái niệm hơn. Nói cách khác, một danh sách thuật ngữ vốn được sắp xếp theo thứ tự bảng chữ cái được chuyển thành cơ sở kiến thức thuật ngữ song ngữ, trong đó mỗi khái niệm xuất hiện trong một hệ thống phân cấp các phạm trù khái niệm và một mạng lưới ngữ nghĩa.

Mục tiêu nghiên cứu được xây dựng thành các câu hỏi nghiên cứu sau:

1. Các mối quan hệ ngữ nghĩa cơ bản của thuật ngữ gìn giữ hòa bình quân sự tiếng Anh dựa trên phương pháp quản lý thuật ngữ dựa trên khung là gì?
2. Dựa trên các mối quan hệ ngữ nghĩa trên, có các phạm trù khái niệm nổi bật nào trong thuật ngữ gìn giữ hòa bình quân sự tiếng Anh?

3. Phạm vi nghiên cứu

Nghiên cứu hiện tại tập trung phân loại khái niệm và xác định các mối quan hệ ngữ nghĩa giữa các thuật ngữ quân sự. Do hạn chế về thời gian và nguồn lực, nghiên cứu chỉ tập trung vào thuật ngữ gìn giữ hòa bình quân sự tiếng Anh và tiếng Việt trong các văn bản gìn giữ hòa bình của Liên hiệp quốc.

4. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng Thuật ngữ dựa trên Khung (Frame-based Terminology) làm cơ sở lý thuyết; do đó, các phương pháp nghiên cứu bao gồm cả phương pháp định tính và định lượng, trong đó phân tích ngữ nghĩa, phân tích chủ đề, phân tích ngữ liệu, phỏng vấn nhóm tập trung và bảng câu hỏi khảo sát được sử dụng.

5. Đóng góp của đề tài

Về mặt lý luận, luận án cố gắng củng cố các tiền đề lý thuyết của Thuật ngữ nói chung, trong đó điểm nhấn là Thuật ngữ dựa trên Khung. Hơn nữa, luận án khẳng định sự liên quan của liên ngôn ngữ và ngôn ngữ học tri nhận đối với nghiên cứu thuật ngữ cũng như nghiên cứu dịch thuật. Về mặt phương pháp luận, nghiên cứu góp phần chứng minh khả năng kết hợp phân tích định nghĩa và phân tích kho ngữ liệu trong nghiên cứu và quản lý thuật ngữ gìn giữ hòa bình. Trên thực tế, những phát hiện và sản phẩm cuối cùng của nghiên cứu này cung cấp cho lực lượng gìn giữ hòa bình Việt Nam nói riêng và các nhà thuật ngữ nói chung một cách tiếp cận mới trong quản lý thuật ngữ, từ đó các thuật ngữ được tổ chức, phân loại và sử dụng tốt hơn.

6. Kết cấu của nghiên cứu

Luận án này bao gồm 05 chương: Chương Một – Giới thiệu; Chương Hai – Tổng quan lý thuyết; Chương Ba – Phương pháp nghiên cứu; Chương Bốn – Kết quả nghiên cứu và Thảo luận; và Chương Năm – Kết luận.

CHƯƠNG 2: TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Chương này cung cấp một cái nhìn toàn diện, có hệ thống và phê phán các lý thuyết liên quan đến chủ đề nghiên cứu về quản lý thuật ngữ. Ngoài việc mô tả ngắn gọn các lý thuyết khác nhau trong lĩnh vực nghiên

cứu, chương này còn mô tả các khái niệm chính bao gồm thuật ngữ, quản lý thuật ngữ, quan hệ khái niệm, định nghĩa thuật ngữ, dịch thuật và dịch ngôn ngữ chuyên ngành. Ngoài ra, các nghiên cứu trong nước và quốc tế trước đây liên quan đến thuật ngữ và quản lý thuật ngữ đều được xem xét kỹ lưỡng, góp phần hình thành khung lý thuyết và làm rõ những khoảng trống nghiên cứu.

2.1. Thuật ngữ và quản lý thuật ngữ

“Thuật ngữ học” có nhiều nghĩa và có thể được xem xét từ ba góc độ khác nhau: như một lĩnh vực nghiên cứu, một hoạt động hoặc là kết quả của các hoạt động thuật ngữ (Sager, 1990, 2-3). Từ góc độ một lĩnh vực nghiên cứu, thuật ngữ học là một lĩnh vực nghiên cứu liên ngành, tập trung vào các từ hoặc thuật ngữ chuyên ngành được sử dụng trong các lĩnh vực cụ thể của ngôn ngữ tự nhiên (Cabré, 1999, 32). Những thuật ngữ này được nghiên cứu bằng cách sử dụng sự kết hợp của khoa học máy tính, khoa học thông tin, khoa học nhận thức, ngôn ngữ học và các nghiên cứu giao tiếp khác. Thuật ngữ học có lý thuyết và mục tiêu riêng biệt, khiến nó khác biệt với các lĩnh vực liên quan như từ vựng học.

Hoạt động của thuật ngữ học bao gồm một tập hợp các thực tiễn và phương pháp được sử dụng để thu thập, mô tả và trình bày các thuật ngữ (Sager, 1990). Những hoạt động này bao gồm phân tích mối quan hệ giữa các khái niệm, xác định khái niệm, gán thuật ngữ cho khái niệm và lưu trữ dữ liệu thuật ngữ thu được. Các học giả và các nhà thực hành gọi cách tiếp cận thuật ngữ này là quản lý thuật ngữ. Bất chấp sự khác biệt về thuật ngữ, các hoạt động thực tế này đều tuân theo các khuyến nghị chính thức về mặt kỹ thuật đã được thống nhất trên phạm vi toàn cầu (Cabré, 1999).

2.1.1. Các lý thuyết thuật ngữ

General Terminology Theory (Lý thuyết Thuật ngữ Tổng quát)

Thuật ngữ học là một lĩnh vực nghiên cứu tương đối gần đây xuất hiện do nhu cầu của các chuyên gia trong việc thống nhất ngôn ngữ và khái niệm trong các lĩnh vực chuyên ngành nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc giao tiếp và chuyển giao kiến thức (Cabré, 2000: 37). Nguồn gốc của Thuật ngữ học có thể bắt nguồn từ những năm 1930 khi Eugen Wuster - được coi là cha đẻ của Thuật ngữ học - đã phát triển mô hình lý thuyết đầu tiên, Lý thuyết Thuật ngữ tổng quát (GTT).

Không có gì đáng ngạc nhiên khi GTT đã đầu tư nỗ lực đáng kể để phân biệt ngôn ngữ chuyên ngành với ngôn ngữ chung với mục đích phân biệt thuật ngữ với từ thông dụng. Theo GTT, trong khi ngôn ngữ chung bao gồm từ đa nghĩa và các từ đồng nghĩa (Montero, Faber và Buendia 2011: 38), thì ngôn ngữ chuyên ngành có đặc điểm là sử dụng một thuật ngữ để nói đến duy nhất một khái niệm (tính đồng nhất) (Temmerman 1997: 54-55) và dùng một thuật ngữ để chỉ định duy nhất một khái niệm (tính tham chiếu đơn sắc) (Cabré 1993: 213). Về cơ bản, GTT đề xuất một khái niệm về giao tiếp chuyên biệt dựa trên các nguyên tắc thống nhất và tham chiếu đơn sắc, giúp đơn giản hóa và loại trừ các cách giải thích và biến thể khác nhau (Cabré 1999b: 105).

Ngoài ra, GTT tập trung vào các khái niệm kiến thức chuyên ngành để tổ chức và mô tả dữ liệu thuật ngữ. Theo cách tiếp cận này, các khái niệm được xem như những thực thể riêng biệt với các thuật ngữ hoặc nhãn ngôn ngữ được sử dụng để biểu thị các khái niệm.

Socioterminology (Thuật ngữ xã hội học)

Thuật ngữ xã hội học (STT) (Gaudin 1993, 2003; Boulanger 1991, 1995; Gambier 1991, 1993) đã áp dụng các khuôn khổ ngôn ngữ học xã hội vào Thuật ngữ học, xem xét các yếu tố xã hội và dân tộc góp phần vào sự biến đổi thuật ngữ như thế nào (Boulanger 1995). Sự biến đổi này có thể dẫn đến các thuật ngữ khác nhau cho cùng một khái niệm hoặc nhiều khái niệm cho cùng một thuật ngữ (đa nghĩa và từ đồng nghĩa), tùy thuộc vào sự giao tiếp giữa các chuyên gia. Mặc dù thực tế là Thuật ngữ xã hội không có được vị thế lý thuyết độc lập, nhưng nó đã góp phần mở đường cho các lý thuyết mô tả khác về Thuật ngữ, những lý thuyết cũng xem xét các yếu tố xã hội và giao tiếp và phát triển cơ sở lý thuyết theo hướng tập trung vào cách các thuật ngữ thực sự được sử dụng trong diễn ngôn chuyên ngành.

Communicative Terminology Theory (Lý thuyết Thuật ngữ Giao tiếp)

Lý thuyết Thuật ngữ Giao tiếp (CTT) (Cabré 1993, 1999, 2001a, 2001b) được phát triển trên cơ sở kết hợp Ngôn ngữ học và Thuật ngữ học. Đây là một cách tiếp cận toàn diện hơn nhằm tìm hiểu bản chất phức tạp của các thuật ngữ chuyên ngành trong bối cảnh giao tiếp thực tế. Lý thuyết này vượt qua phạm vi của

Thuật ngữ xã hội học. Cabré (2003) cho rằng các thuật ngữ chuyên ngành có tính đa chiều, bao gồm các thành phần tri nhận, ngôn ngữ và giao tiếp xã hội. Bà giới thiệu Lý thuyết về Cánh cửa (Theory of the Door), một phép ẩn dụ để hiểu các cách tiếp cận, phân tích và nắm bắt các đơn vị thuật ngữ khác nhau. Theo lý thuyết này, các đơn vị thuật ngữ có ba chiều: chiều tri nhận, chiều ngôn ngữ và chiều giao tiếp. Khía cạnh tri nhận rất hữu ích trong việc mô tả các khái niệm và các mối quan hệ phân cấp/không phân cấp. Mặt khác, khía cạnh ngôn ngữ giải thích cách thể hiện các đơn vị kiến thức chuyên biệt bằng ngôn ngữ. Cuối cùng, khía cạnh giao tiếp mô tả cách sử dụng các đơn vị thuật ngữ trong các hoàn cảnh giao tiếp khác nhau.

Cognitive-based Terminology theories (Các lý thuyết Thuật ngữ Tri nhận)

Trong 10 năm qua, lý thuyết ngôn ngữ học dường như đang trong quá trình chuyển đổi theo hướng tri nhận (Evans và Green 2006), tập trung nhiều hơn vào ý nghĩa và mạng lưới khái niệm làm nền tảng cho ngôn ngữ. Các lý thuyết Thuật ngữ Tri nhận, mặc dù có điểm tương đồng với các lý thuyết trước đó khi tập trung vào thuật ngữ trong văn bản và diễn ngôn, nhưng lại kết hợp các nguyên tắc từ Ngôn ngữ học tri nhận thức và Tâm lý học khi mô tả các khái niệm và cấu trúc phạm trù. Những đóng góp tiêu biểu nhất trong nhóm lý thuyết này là Lý thuyết Thuật ngữ Tri nhận Xã hội (Temmerman 1997, 2000, 2006) và Thuật ngữ dựa trên Khung (Faber, Marquez Linares, và Vega Expósito 2005; Faber et al. 2006, 2007; Faber và León Arauz 2010; Faber 2011).

2.1.2. Quản lý thuật ngữ

Faber (2012) giải thích rằng việc quản lý thuật ngữ có thể mang tính *mô tả*, *quy định* hoặc *quy phạm*. Quản lý thuật ngữ *mô tả* liên quan đến việc ghi lại cách sử dụng các thuật ngữ, trong khi quản lý thuật ngữ *quy định* thông kê lại cách sử dụng ưu tiên và quản lý thuật ngữ *quy phạm* quan tâm đến thuật ngữ sử dụng theo tiêu chuẩn hoặc quy định của chính phủ. Quản lý theo *quy định* và *quy chuẩn* thường được coi là cùng một loại vì chúng cố gắng đạt được sự nhất quán thông qua tiêu chuẩn hóa. Ngược lại, quản lý thuật ngữ *mô tả* giúp người dùng, chẳng hạn như người dịch, đưa ra những lựa chọn sáng suốt (Wright và Budin, 1997). Nó được thiết kế để hỗ trợ việc học tập (Riggs và Budin, 1997), đồng thời nó ghi nhận sự đa dạng và các biến thể xuyên văn hóa (Dubuc, Lauriston, & Budin, 1997).

Sự khác biệt chính giữa quản lý thuật ngữ *mô tả* và *quy định* là mục tiêu của chúng. Quản lý *mô tả* nhằm mục đích ghi lại sự phong phú của ngôn ngữ, trong khi quản lý *quy định* nhằm đảm bảo tính đồng nhất. Trong khi các nghiên cứu trước đây nằm trong phạm vi quản lý thuật ngữ *quy định* tập trung vào chuẩn hóa thuật ngữ, luận án này xác định theo hướng *mô tả* vì mục đích của luận án có tính sư phạm và thực tiễn, tận dụng lợi thế tốt nhất của nhà nghiên cứu với tư cách là một nhà ngôn ngữ học có kinh nghiệm trước đây về giảng dạy, phiên dịch và dịch tài liệu quân sự và tài liệu gìn giữ hòa bình.

Quản lý Thuật ngữ Song ngữ

Quản lý thuật ngữ song ngữ là một cách tiếp cận quản lý thuật ngữ trong đó nguồn thuật ngữ được xây dựng và trình bày bằng hai ngôn ngữ khác nhau. Trong nghiên cứu này, từ *song ngữ* được hiểu và dùng mô tả một nhiệm vụ phụ nhằm tạo ra bản dịch tiếng Việt cho thuật ngữ gìn giữ hòa bình quân sự tiếng Anh trong các cấu trúc kiến thức (knowledge structures) đề xuất. Nhiệm vụ này bao gồm việc trích xuất các từ tương đương tiếng Việt trong các văn bản gìn giữ hòa bình Việt Nam, đồng thời đề xuất cách dịch tiếng Việt với các thuật ngữ gìn giữ hòa bình tiếng Anh. Tuy nhiên, như đã đề cập ở trên, vì gìn giữ hòa bình quân sự là một lĩnh vực còn khá non trẻ nên số lượng tài liệu, văn bản được dịch hoặc viết sang tiếng Việt còn hạn chế nên khó có thể trích xuất đủ các thuật ngữ tương đương. Vì vậy, trong phạm vi nghiên cứu của luận án này, từ *song ngữ* chủ yếu đề cập đến việc đề xuất tương đương tiếng Việt của các thuật ngữ gìn giữ hòa bình tiếng Anh dựa trên sự hiểu biết của tác giả về ngữ cảnh, quan hệ ngữ nghĩa và phạm trù khái niệm.

2.2. Frame-based Terminology (Thuật ngữ dựa trên Khung)

Faber (2009, 2011, 2012) đã giới thiệu một cách tiếp cận theo hướng tri nhận đối với Thuật ngữ được gọi là Thuật ngữ dựa trên Khung (FBT). FBT có chung một số nguyên tắc với CTT và STT, chẳng hạn như thừa nhận tính liên tục giữa các từ và thuật ngữ cũng như tầm quan trọng của việc phân tích các yếu tố kiến thức chuyên ngành trong các văn bản gốc. FBT kết hợp các tính năng cụ thể của Corpus Linguistics (Ngôn ngữ học Khối liệu), Lexical Grammar Model (Mô hình Ngữ pháp Từ vựng) (Faber và Mairal 1999) và Frame Semantics (Ngữ nghĩa khung) (Fillmore 1976, 1982, 1985; Fillmore và Atkins 1992) để tổ chức các lĩnh vực

chuyên ngành và tạo ra các hình thức miêu tả trực quan vượt ra ngoài ngôn ngữ. FBT tập trung vào 03 khía cạnh. Thứ nhất, nó tập trung vào việc tổ chức khái niệm, dựa vào các khung hoặc sự kiện. Thứ hai, nó tính đến khía cạnh đa chiều của các đơn vị thuật ngữ bằng cách xem xét cả các mối quan hệ phân cấp và không phân cấp. Cuối cùng, nó trích xuất dữ liệu ngữ nghĩa và cú pháp từ kho ngữ liệu và từ điển đa ngôn ngữ.

FBT là một cách tiếp cận tri nhận phát triển gần đây đối với thuật ngữ nhằm tìm cách kết nối trực tiếp việc mô tả kiến thức chuyên ngành với ngôn ngữ học tri nhận và ngữ nghĩa học (Faber 2012). Giống như CTT của Cabré (1999) và STT của Temmerman (2000) nó nghiên cứu các thuật ngữ và hành vi của chúng trong văn bản. Điều khác biệt giữa FBT với CTT và STT nằm ở chỗ phương pháp của FBT kết hợp các tiền đề từ 5 lý thuyết khác nhau, bao gồm Argument Structure (Cấu trúc Tham thể), Lexical Grammar Model (Mô hình Ngữ pháp Từ vựng) (Faber & Mairal Usón, 1999; Mingorance & Lexicography, 1990), Role and Reference Grammar (Ngữ pháp Vai trò và Tham chiếu) (Van Valin và Lapolla 1997; Van Valin 2005), Frame Semantics (Ngữ nghĩa khung) (Fillmore 1985), và Generative Lexicon (Tự vựng Tạo sinh) (Pustejovsky 1998).

Argument Structure (Cấu trúc Tham thể)

Trong nửa đầu thế kỷ 20, phần lớn các lý thuyết ngôn ngữ học tập trung vào góc độ cú pháp khi hình dung khả năng tổ hợp hoặc phân loại động từ. Cấu trúc luận và Ngữ pháp tạo sinh có cùng quan điểm là các câu cần được phân tích dựa trên cấu trúc cú pháp thuần túy của chúng. Theo thời gian, vai trò của ngữ nghĩa học ngày càng trở nên quan trọng, đến mức nhiều lý thuyết ngôn ngữ học hiện nay đều đồng tình với quan điểm rằng có mối liên hệ trực tiếp giữa cú pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng học. Kết quả là, cú pháp không còn được coi là tách biệt khỏi ngữ nghĩa và ngữ cảnh. Ngày nay, thành phần câu thường được phân tích thông qua việc xem xét cả ý nghĩa của từng từ trong câu và ngữ cảnh tình huống. Do đó, nhiều cách tiếp cận ngôn ngữ khác nhau đã xuất hiện để nghiên cứu cấu trúc tham thể, có thể được phân thành ba loại chính: i) cách tiếp cận ngôn ngữ học hình thức, ii) cách tiếp cận ngôn ngữ học chức năng và iii) cách tiếp cận ngôn ngữ học tri nhận chức năng.

Lexical Grammar Model (Mô hình Ngữ pháp Từ vựng)

Lexical Grammar Model (LGM), còn được gọi là Mô hình Từ vựng Chức năng, được Martin-Mingorance giới thiệu lần đầu tiên vào những năm 1980 và sau đó được Faber và Mairal (1999) mở rộng. Đó là một trong những mô hình chức năng có ảnh hưởng nhất vào thời điểm đó. Ngữ pháp Chức năng của Dik (Dik 1978a, 1978b, 1989, 1997a, 1997b), cùng với Lý thuyết Từ vựng của Coseriu (1981), được đưa vào LGM để tổ chức từ vựng theo ngữ nghĩa thành các hệ thống phân cấp, tạo ra các miền từ vựng và các miền phụ. Không giống như các mô hình ngôn ngữ khác, LGM không đại diện cho từng đơn vị từ vựng riêng lẻ mà thay vào đó đóng vai trò là một đại diện cú pháp bắt nguồn từ từ vựng được tổ chức theo hướng định danh.

Role and Reference Grammar (Ngữ pháp Vai trò và Tham chiếu)

Role and Reference Grammar (Van Valin và Lapolla 1997; Van Valin 2005), được gọi là RRG, là một mô hình ngôn ngữ chức năng nhằm mô tả cách cú pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng tương tác trong các hệ thống ngữ pháp khác nhau (Van Valin 2005: 1). Theo lý thuyết này, ngữ pháp không độc lập mà chịu ảnh hưởng rất lớn bởi ngữ nghĩa học và ngữ dụng học. RRG coi ngữ dụng học và ngữ nghĩa học là những thành phần quan trọng của ngôn ngữ quyết định đến cú pháp.

Chức năng, ý nghĩa và cách sử dụng ngôn ngữ là mối quan tâm hàng đầu của RRG. Mô hình này coi trọng chức năng vì nó là yếu tố quyết định hình thức trong ngôn ngữ. Tương tự như vậy, ý nghĩa cũng được nhấn mạnh vì RRG thừa nhận rằng ngữ pháp được cấu trúc bởi nội dung khái niệm và ngữ nghĩa. Cuối cùng, việc sử dụng ngôn ngữ cũng được quan tâm vì việc nghiên cứu ngôn ngữ không tách rời khỏi chức năng giao tiếp của nó.

Frame Semantics (Ngữ nghĩa khung)

Frame Semantics đề xuất bởi Fillmore (Fillmore 1977, 1982, 1985; Fillmore và Atkins 1992) là một phương pháp được sử dụng để phân tích ý nghĩa từ vựng. Ngữ nghĩa khung là sự phát triển từ Lý thuyết Ngữ pháp Trường hợp (Theory of Case Grammar) của Fillmore (Fillmore 1968), trong đó công nhận rằng các cấu trúc cú pháp sâu được thể hiện hữu ích hơn dưới dạng một tập hợp các 'trường hợp sâu'. Những trường hợp sâu này được gán các nhân vai nghĩa chung như AGENT, ACTION, PATIENT, RESULT, v.v.

Nguyên tắc cốt lõi của Ngữ nghĩa khung chính là nghĩa của từ phải được gắn với bối cảnh của các kịch bản khái niệm, được gọi là khung. Từ quan điểm ngôn ngữ học, các khung, như được mô tả bởi Fillmore (1977), là

"bất kỳ nhóm tùy chọn ngôn ngữ nào - đơn giản nhất là các bộ sưu tập từ, nhưng cũng bao gồm các lựa chọn về quy tắc ngữ pháp hoặc phạm trù ngôn ngữ - có thể gắn với các ngữ cảnh." Khi các lý thuyết chuyển đổi theo hướng tri nhận, khái niệm về khung cũng phát triển tương ứng.

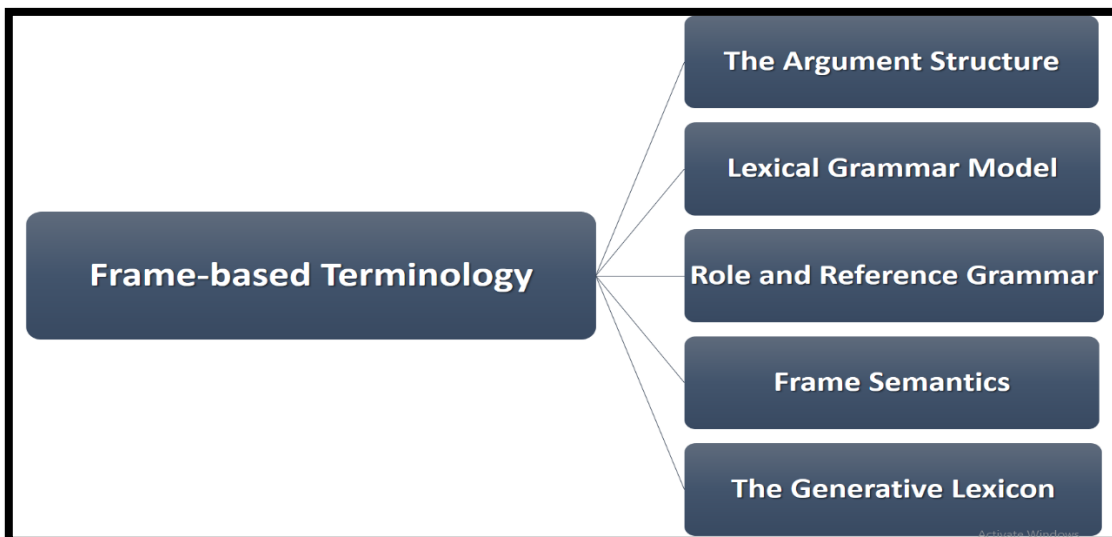
Generative Lexicon (Từ vựng Tạo sinh)

Generative Lexicon là một lý thuyết giải thích ngữ nghĩa ngôn ngữ và cách nó liên quan đến bản chất phân tán của các thành phần trong ngôn ngữ tự nhiên. Theo lý thuyết này, ngữ nghĩa được phân bổ giữa tất cả các thành phần của câu (Pustejovsky 1995; Bosa và cộng sự 2001; Pustejovsky và cộng sự 2006; Rumshinsky và cộng sự 2006). Bất chấp sự phản đối của Ngôn ngữ học tri nhận đối với các mô hình tạo sinh, rất khó để đưa ra một định nghĩa ngữ nghĩa nếu không có một số hình thức phân tích phân rã. Có bốn cấp độ biểu diễn trong Từ vựng Tạo sinh: (i) Cấu trúc Tham thể; (ii) Cấu trúc Sự kiện; (iii) Cấu trúc Qualia; (iv) Cấu trúc Từ vựng Kế thừa. Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng cấu trúc qualia để minh họa các đơn vị kiến thức chuyên ngành do hình thức mô tả này cung cấp các phân loại riêng biệt cho các khái niệm và mối quan hệ của chúng, phù hợp với mục tiêu của nghiên cứu.

Tóm lại, Thuật ngữ dựa trên Khung là cách tiếp cận mới để quản lý thuật ngữ dựa trên nhiều lý thuyết ngôn ngữ học và tri nhận hiện có. Cơ sở lý thuyết của nó có thể được khái quát thông qua hình sau:

Figure 1

Các tiền đề lý thuyết của Thuật ngữ dựa trên khung (FBT)



2.3. Quan hệ ngữ nghĩa

Faber (2012) lập luận rằng các nền tảng kiến thức thuật ngữ mà ở đó các mối quan hệ khái niệm nhiều hơn các mối quan hệ truyền thống thường đem lại sự mạch lạc và năng động hơn. Trong cơ sở kiến thức gìn giữ hòa bình, mỗi khái niệm được liên kết với các khái niệm khác thông qua một tập hợp các mối quan hệ khái niệm, bao gồm một số quan hệ theo miền cụ thể. Tập hợp các mối quan hệ khái niệm này đã làm cho tri thức trong cơ sở thuật ngữ mạch lạc và năng động hơn. Faber (2012) đã tổng hợp 13 quan hệ ngữ nghĩa được trình bày chi tiết ở Bảng 1.

Bảng 1

Các mối quan hệ ngữ nghĩa (Faber 2012)

1. <i>type_of</i>	a term is a subclass of its parent	2. <i>part_of</i>	a term is a part of a concept
3. <i>phase_of</i>	a type of <i>part_of</i> relation, but applied to a process	4. <i>made_of</i>	links objects to the material that they are made of
5. <i>takes_place_in</i>	describes the context of events that have spatial, temporal dimensions	6. <i>located_at</i>	relevant when the site of an object is an essential feature for its description

7. <i>attribute_of</i>	useful for concepts described by specialized adjectives	8. <i>has_function</i>	made for a specific function or done with a specific purpose. Domain-specific sub-types: <i>measures, studies, represents</i>
9. <i>affects</i>	encodes the changes experienced by one conceptual entity because of an event initiated by another	10. <i>effected_by</i>	only used for instruments that participate in an event or which are used to create a new entity
11. <i>delimited_by</i>	connected to the <i>part_of</i> relation, mainly geographic entities	12. <i>result_of</i>	relevant to events that are derived from other events and to entities that are created by other events
13. <i>causes</i>	links entities and event, is the inverse of <i>result_of</i>		

2.4. Định nghĩa thuật ngữ

Một hệ thuật ngữ được tạo thành từ tất cả các thuật ngữ thuộc một lĩnh vực cụ thể và thể hiện một hệ thống định nghĩa riêng biệt, phản ánh cấu trúc tổng hợp của một lĩnh vực riêng biệt. Các thuật ngữ được tổ chức thành một hệ thống có cấu trúc phản ánh tổ chức khái niệm của chúng. Việc xác định các thuật ngữ, dù là thuật ngữ hay thuật ngữ, đều cần có sự phân tích khái niệm. Cả các nhà thuật ngữ và nhà thuật ngữ đều xem việc xác định là hành động mô tả, xác định và phân biệt các khái niệm. Sager (1983) khẳng định rằng định nghĩa của thuật ngữ giúp thiết lập cách phân loại, thứ bậc và cấu trúc.

Strehlow (1993), cũng khẳng định rằng chỉ sử dụng các câu định nghĩa để biểu diễn các khái niệm là không đủ đối với một số thuật ngữ chuyên ngành nhất định. Ông nhấn mạnh rằng cách trình bày của cấu trúc định nghĩa phản ánh cách trình bày khái niệm và do đó, bộc lộ các yếu tố như GENUS (đề cập đến lĩnh vực hoặc phạm trù cấp cao hơn mà khái niệm đó thuộc về), SPECIES (liên quan đến các lĩnh vực phụ), DIFFERENTIAE (mô tả các đặc điểm cơ bản để phân biệt khái niệm này với các khái niệm khác trong cùng loại) và ACCIDENT (miêu tả các đặc điểm không mang tính nguyên mẫu của khái niệm).

Bảng 2

Phân cấp định nghĩa của MILITARY OPERATION

military operation	1. A sequence of tactical actions [GENUS] with a common purpose or unifying theme. (JP 1) 2. A military action or the carrying out of a strategic, operational, tactical, service, training, or administrative military mission [GENUS]. (JP 3-0)
amphibious operation	A military operation [GENUS] launched from the sea by an amphibious force to conduct landing force operations within the littorals. Also called PHIBOP. See also amphibious force; landing force; mission; operation. (JP 3-02)
amphibious withdrawal	An amphibious operation [GENUS] involving the extraction of forces by sea in ships or craft from a hostile or potentially hostile shore. See also amphibious operation. (JP 3-02)

Như có thể thấy trong Bảng 2, mối quan hệ phân cấp *type_of* (theo truyền thống được gọi là *is_a*) được xác định dựa trên lõi (genus) của mỗi định nghĩa. Trong ví dụ trên, AMPHIBIOUS OPERATION được định nghĩa là một loại MILITARY OPERATION và AMPHIBIOUS WITHDRAWAL được định nghĩa là một dạng AMPHIBIOUS OPERATION. MILITARY OPERATION được định nghĩa là một hành động quân sự hoặc việc thực hiện một nhiệm vụ quân sự cấp chiến lược, chiến dịch và chiến thuật, quân binh chủng, huấn luyện hoặc hành chính. Nói cách khác, MILITARY OPERATION là một tập phụ của MILITARY MISSION và nó có thể mang tính chiến lược, tác chiến, chiến thuật, quân binh chủng, huấn luyện hoặc hành chính.

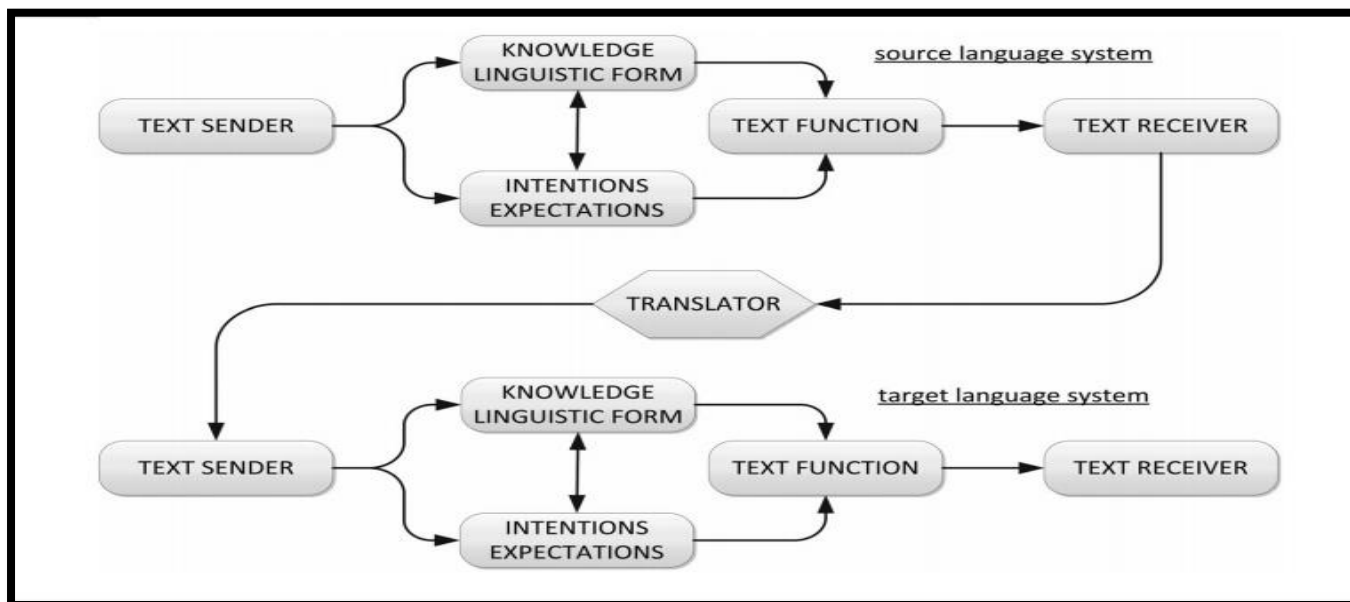
2.5. Dịch và dịch chuyên ngành

Mục tiêu cơ bản của bất kỳ quá trình dịch thuật nào là tạo ra các văn bản ngôn ngữ đích truyền tải cùng một thông điệp như trong ngôn ngữ nguồn. Trong bối cảnh dịch thuật ngôn ngữ chuyên ngành, điều này đòi hỏi phải hiểu, tổ chức và xác định được sự tương ứng giữa các đơn vị kiến thức chuyên ngành, được biểu diễn dưới dạng từ hoặc cụm từ, trên các ngôn ngữ khác nhau. Các cuộc thảo luận về dịch thuật, dù bằng ngôn ngữ thông thường hay ngôn ngữ chuyên ngành, đều chủ yếu quan tâm đến việc thiết lập sự tương ứng hoặc tương đương. Mục tiêu tương đương này, dựa trên ý nghĩa khái niệm chung được thể hiện dưới dạng tương ứng liên ngôn ngữ và liên văn bản, được coi là mục tiêu cuối cùng mà các dịch giả hướng tới trong hoạt động nghề nghiệp của mình.

Như đã được thể hiện rõ trong biểu đồ sau, người dịch có vai trò kép, vừa là người nhận văn bản (trong ngôn ngữ nguồn) và người gửi văn bản (trong ngôn ngữ đích).

Hình 2

Quy trình dịch thuật chuyên ngành (Faber, 2012)



Trong dịch thuật chuyên ngành, có hai bên tham gia - người gửi văn bản ngôn ngữ nguồn và người gửi văn bản ngôn ngữ đích (chính là người dịch). Người gửi văn bản trong ngôn ngữ nguồn thường là các chuyên gia trong lĩnh vực và có hiểu biết sâu sắc về thuật ngữ được sử dụng trong lĩnh vực đó, đồng thời họ điều chỉnh ngôn ngữ của mình cho phù hợp với nhóm người nhận văn bản ở ngôn ngữ đích. Mặt khác, người dịch đóng vai trò là người tiếp nhận văn bản đích, người hoàn toàn dựa vào kỹ năng và kiến thức của mình để hiểu ý nghĩa của văn bản gốc, vốn không phải được viết chủ yếu cho họ. Quá trình này được minh họa qua Hình 2.

2.6. Các nghiên cứu trước đây

Hiện chỉ có một số ít nghiên cứu về thuật ngữ và quản lý thuật ngữ tại Việt Nam, và cho đến nay chưa có nghiên cứu nào về FBT được tiến hành cho quản lý hòa bình quân sự.

CHƯƠNG 3: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Chương 3 mô tả phương pháp được áp dụng trong nghiên cứu này. Trước hết, tác giả mô tả các cơ sở lý thuyết và các luận giải cho sự lựa chọn thiết kế nghiên cứu. Sau đó, tác giả đưa ra lý do cho việc lựa chọn các phương pháp nghiên cứu kèm theo lời giải thích chi tiết và mô tả cách thức chúng được sử dụng trong nghiên cứu. Ngoài ra, nguồn dữ liệu và cách thu thập và phân tích dữ liệu cũng được tác giả quan tâm làm rõ trong chương này. Cuối cùng, khung phân tích cũng được tác giả mô tả một cách kỹ lưỡng.

3.1. Thiết kế nghiên cứu

Dựa trên mục tiêu nghiên cứu được đề cập trong Phần giới thiệu, nhà nghiên cứu xác định nghiên cứu của mình theo dạng Thiết kế tích hợp (Embedded design) (Creswell và Clark, 2011).

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu sử dụng trong nghiên cứu này được coi là phương pháp hỗn hợp vì nó bao gồm các kỹ thuật và công cụ thu thập dữ liệu sau:

- + Phân tích ngữ nghĩa (định tính): Các quan hệ ngữ nghĩa được rút ra từ định nghĩa của tất cả các thuật ngữ.
- + Phân tích khối liệu (định lượng): Các quan hệ ngữ nghĩa cũng được rút ra từ khối liệu.
- + Phân tích chủ đề (định tính): Các phạm trù khái niệm của thuật ngữ được xác định thông qua việc xác định GENUS và DIFFERENTIAE từ định nghĩa của thuật ngữ.
- + Phỏng vấn nhóm tập trung (định tính): Thu thập dữ liệu về quan điểm, ý kiến của người tham gia về các mối quan hệ ngữ nghĩa đã xác định và các phạm trù khái niệm, qua đó kiểm chứng các kết quả phân tích ngữ nghĩa, phân tích ngữ liệu và phân tích chủ đề, các cấu trúc kiến thức đề xuất.
- + Bảng câu hỏi khảo sát (định lượng): Dữ liệu từ bảng câu hỏi khảo sát cũng được phân tích và đóng góp vào kiểm chứng các kết quả nghiên cứu trước đó.

3.3. Thu thập dữ liệu

Dữ liệu được sử dụng cho nghiên cứu này bao gồm sổ tay thuật ngữ, định nghĩa của các thuật ngữ lấy từ từ điển, và khối liệu gìn giữ hòa bình được xây dựng trên Sketch Engine, phỏng vấn nhóm tập trung và bảng câu hỏi khảo sát.

- Sổ tay thuật ngữ: 1441 thuật ngữ được lực lượng gìn giữ hòa bình thu thập trong quá trình thực hiện nhiệm vụ
- Từ điển: Sử dụng 2 bộ từ điển: Từ điển DOD (Edition 2021) và The AAP-06 (Edition 2021)
- Khối liệu Gìn giữ hòa bình: Được biên soạn từ tổng cộng 280 tài liệu với độ dài và thể loại khác nhau, tạo thành khối liệu gồm 2.996.900 từ.
- Phỏng vấn nhóm tập trung: Với sự tham gia của 04 chuyên gia có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực gìn giữ hòa bình tại Cục Gìn giữ Hòa bình Việt Nam.
- Bảng câu hỏi: Bảng câu hỏi khảo sát gồm 28 câu hỏi được thực hiện trên 91 người tham gia là cán bộ chiến sĩ tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình của LHQ đang thực hiện các nhiệm vụ khác nhau ở nước ngoài.

3.4. Quy trình phân tích dữ liệu

- Bước 1: Các quan hệ ngữ nghĩa được rút ra từ việc phân tích định nghĩa các thuật ngữ và khối liệu.
- Bước 2: Các định nghĩa của thuật ngữ sau đó được phân tích sâu hơn để xác định GENUS và DIFFERENTIAE. Trong khi GENUS làm nổi bật các phạm trù khái niệm của thuật ngữ, thì DIFFERENTIAE cung cấp dữ liệu tham chiếu cho các mối quan hệ ngữ nghĩa xác định được trong Bước 1.
- Bước 3: Những phát hiện và kết quả của Bước 1 và Bước 2 được sử dụng để xây dựng cấu trúc kiến thức. Sau đó, tác giả lấy ý kiến của các chuyên gia trong lĩnh vực gìn giữ hòa bình thông qua phỏng vấn nhóm tập trung và bảng câu hỏi.
- Bước 4: Kết quả phỏng vấn nhóm tập trung và bảng câu hỏi là kết quả cuối cùng của nghiên cứu.

3.5. Phân tích dữ liệu

Phân tích khối liệu

Thông tin thu được từ kho văn bản được phân tích và phân loại theo ngữ nghĩa để đảm bảo rằng các khái niệm nằm trong khung khái niệm của sự kiện trong miền tri thức (Faber và cộng sự 2006; Faber và cộng sự 2007). Ví dụ: các cụm từ trích xuất từ khối liệu mô tả " EXERCISE " chứa đựng các mối quan hệ khái niệm sau đây:

Hình 3

Mối quan hệ type_of của EXERCISE

	Details	Left context	KWIC	Right context
1	doc#9	v of the justice system and any previous mapping and assessment	exercises	; methodology, including information sources; findings, including ke
2	doc#9	4. Fact-finding and mapping exercises	exercises	aim to document gross violations of human rights and serious viol
3	doc#15	ed helicopters during the year. Details of weapons training	exercises	, including the quantity and types of ammunition allocated per pilot
4	doc#17	ie provided to United Nations HQ for the same technical clearance	exercise	, at least three months before their deployment in the field.
5	doc#17	VD, DFS made a decision to undertake a centralized procurement	exercise	for PPE for all peacekeeping and political missions. In plan
6	doc#18	nnel with regard to the settlement of claims, the modalities for the	exercise	of civil and criminal jurisdiction over military and civilian Mission me
7	doc#21	il Affairs Handbook Civil affairs conducts an analysis and planning	exercise	in Kinshasa, DRC Chapter 8 Analysis and planning Chapter 8 Ar
8	doc#21	and advocacy strategies. Photograph of an actor-mapping	exercise	carried out by civil affairs in Liberia, 2011 Step 5 → Identify points
9	doc#21	airs components, or the team or individual conducting the planning	exercise	, could potentially impact on the situation. What are the poli
10	doc#21	or instance, in DRC, civil affairs undertook a countrywide mapping	exercise	of civil society organizations and, based on this, promoted and faci
11	doc#21	School for Financial Administration. This capacity-building	exercise	significantly improved the ability of Municipal Councils to develop e
12	doc#23	neglected during and after conflict. In past demobilization	exercises	, female combatants have found their needs either partially or com

Bảng 3 cho thấy cả hai định nghĩa về EXERCISE đều có thuật ngữ chung biểu thị tư cách thành viên trong một phạm trù khái niệm, cùng với các mối quan hệ ngữ nghĩa khác. Ví dụ, định nghĩa mô tả cuộc tập trận là một hoạt động quân sự hoặc hoạt động mô phỏng thời chiến. Tuy nhiên, chỉ riêng những định nghĩa này không cung cấp đủ thông tin cần thiết và có thể không đảm bảo định nghĩa mang tính hệ thống cho các bài tập cụ thể. Mặc dù vậy, việc phân tích các định nghĩa này cho phép chúng ta trích xuất thông tin khái niệm phù hợp nhất và tạo ra một lược đồ hoặc khung cho EXERCISE. Lược đồ này chứa bốn loại quan hệ bao gồm *type_of*, *include_of*, *has_function* và *has_attribute*.

CHƯƠNG 4: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

Chương này minh họa các kết quả nghiên cứu bằng cách trả lời hai câu hỏi nghiên cứu. Trước hết, từ việc phân tích định nghĩa thuật ngữ cũng như khối liệu, tác giả đã xác định và trình bày một cách chi tiết các mối quan hệ ngữ nghĩa cơ bản của thuật ngữ gìn giữ hòa bình. Ngoài ra, các định nghĩa thuật ngữ một lần nữa được phân tích để xác định GENUS, dựa vào đó các khái niệm được phân thành các phạm trù khác nhau. Kết quả từ hai bước đầu được sử dụng để xây dựng cấu trúc kiến thức (knowledge structures) về các sự kiện khác nhau. Tác giả sau đó xin ý kiến các chuyên gia về những cấu trúc kiến thức cũng như kết quả chung của hai câu hỏi nghiên cứu.

4.1. Mối quan hệ ngữ nghĩa trong lĩnh vực gìn giữ hòa bình

Trong EcoLexicon, Faber (2012) đã đề xuất một danh sách gồm 13 mối quan hệ ngữ nghĩa cơ bản trong diễn ngôn môi trường (Table 1). Tuy nhiên, kết quả phân tích cho thấy có tổng cộng 22 mối quan hệ ngữ nghĩa đã được xác định. Như có thể thấy trong Bảng 4.1, trong khi quan hệ *made_of* bị loại khỏi danh sách, 10 quan hệ ngữ nghĩa khác đã được bổ sung để mô tả các quan hệ được tìm thấy trong nguồn dữ liệu. Chúng bao gồm: *subordinate_to*, *takes_place_before/during/after*, *by_means_of*, *consists_of*, *for_reason_of*, *excludes*, *conducted_by*, *method_of*, *coordinates* và *involves*.

Bảng 4

Tổng hợp các mối quan hệ ngữ nghĩa trong lĩnh vực gìn giữ hòa bình

No	Quan hệ ngữ nghĩa	Mô tả
1	<i>type_of</i>	a term is a subclass of its parent
2	<i>part_of</i>	a term is a part of a concept
3	<i>phase_of</i>	a type of <i>part_of</i> relation, but applied to a process
4	<i>subordinate_of</i>	a term, usually a person, is a personnel of lower rank or authority
5	<i>takes_place_in</i>	describes the context of events that have spatial dimensions
6	<i>takes_place_before/during/after</i>	describes the temporal dimensions of an event.
7	<i>located_at</i>	relevant when the site of an object is an essential feature for its description
8	<i>attribute_of</i>	useful for concepts described by specialized adjectives
9	<i>has_function</i>	made for a specific function or done with a specific purpose. Domain-specific sub-types: <i>measures</i> , <i>studies</i> , <i>represents</i> , <i>manages</i> , <i>etc</i>
10	<i>affects</i>	only used for instruments that participate in an event or which are used to create a new entity
11	<i>effected_by</i>	encodes the changes experienced by one conceptual entity because of an event initiated by another
12	<i>delimited_by</i>	connected to the <i>part_of</i> relation, mainly geographic entities
13	<i>result_of</i>	relevant to events that are derived from other events and to entities that are created by other events
14	<i>causes</i>	links entities and event, is the inverse of <i>result_of</i>
15	<i>by_means_of</i>	describes the means that something is done
16	<i>consists_of</i>	describes members, processes, and components that are linked to and belong to a term
17	<i>involves</i>	describes other terms that are linked to a concept
18	<i>for_reason_of</i>	describes the reason behind an action or its ultimate goal

19	<i>excludes</i>	other terms that are not related or linked, opposite to <i>part_of</i>
20	<i>conducted_by</i>	describes actions/events that are carried out by a particular individual.
21	<i>method_of</i>	refers to a term which is defined as a means of doing/conducting something
22	<i>coordinates</i>	refers to the cooperative relations between terms

Bảng sau đây cho thấy một cách tóm tắt mức phổ biến của mỗi mối quan hệ trong nguồn dữ liệu thông qua số lần xuất hiện.

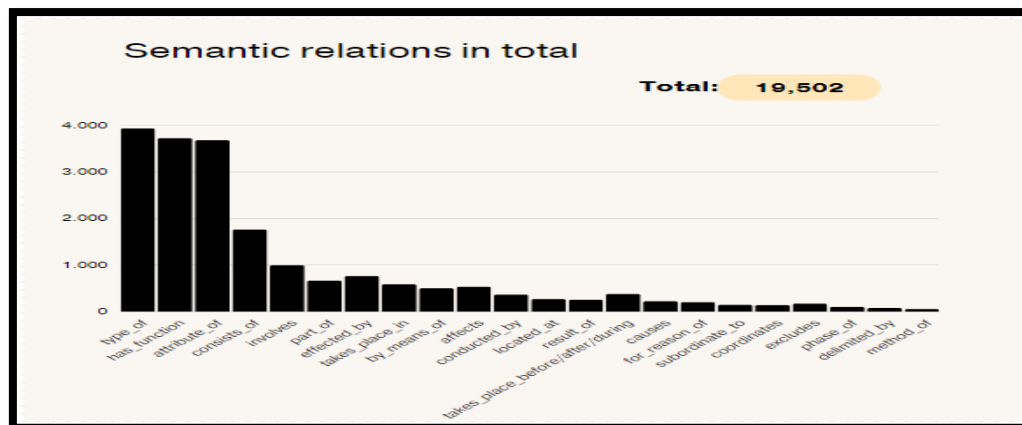
Bảng 5

Các mối quan hệ ngữ nghĩa dựa trên mức độ phổ biến (số lần xuất hiện)

No	Quan hệ ngữ nghĩa	Phân tích định nghĩa	Phân tích ngữ liệu	Tổng
1	<i>type_of</i>	1,019	2,911	3,930
2	<i>has_function</i>	612	3,112	3,724
3	<i>attribute_of</i>	439	3,238	3,677
4	<i>consists_of</i>	380	1,380	1,760
5	<i>involves</i>	270	724	994
6	<i>effected_by</i>	108	657	765
7	<i>part_of</i>	132	532	664
8	<i>takes_place_in</i>	90	496	586
9	<i>affects</i>	67	465	532
10	<i>by_means_of</i>	87	415	502
11	<i>takes_place_before/during/after</i>	7/17/8 (32)	345	377
12	<i>conducted_by</i>	44	318	362
13	<i>located_at</i>	39	228	267
14	<i>result_of</i>	34	218	252
15	<i>causes</i>	31	192	223
16	<i>for_reason_of</i>	25	179	204
17	<i>excludes</i>	12	156	168
18	<i>subordinate_to</i>	20	123	143
19	<i>coordinates</i>	15	124	139
20	<i>phase_of</i>	7	94	101
21	<i>delimited_by</i>	6	72	78
22	<i>method_of</i>	6	48	54
	TỔNG	3,475	16,027	19,502

Hình 5

Tổng số các quan hệ ngữ nghĩa được xác định



Như vậy, có tổng cộng 19,502 mối quan hệ bao gồm 3,475 mối quan hệ từ phân tích định nghĩa và 16,027 mối quan hệ từ phân tích khối liệu. Tổng cộng 22 mối quan hệ ngữ nghĩa cơ bản đã được xác định, trong đó mỗi quan hệ type_of, has_function và attribute_of là ba mối quan hệ phổ biến nhất, đứng thứ nhất, thứ hai và thứ ba với 3,930, 3,724 và 3,677 trường hợp tương ứng. 17 mối quan hệ của nhóm trung gian bao gồm các mối quan hệ như *involves*, *effected_by*, *part_of*, *takes_place_in*, *affects*, *takes_place_before/during/after*, *conducted_by*, *located_at*, *result_of*, *causes*, *for_reason_of*, *excludes*, *subordinate_to*, *coordinates*, và *phase_of* với tần suất giao động từ 101 đến 994. *Delimited_by* và *method_of* là hai mối quan hệ ít xuất hiện nhất với tần số lần lượt chỉ là 78 và 54.

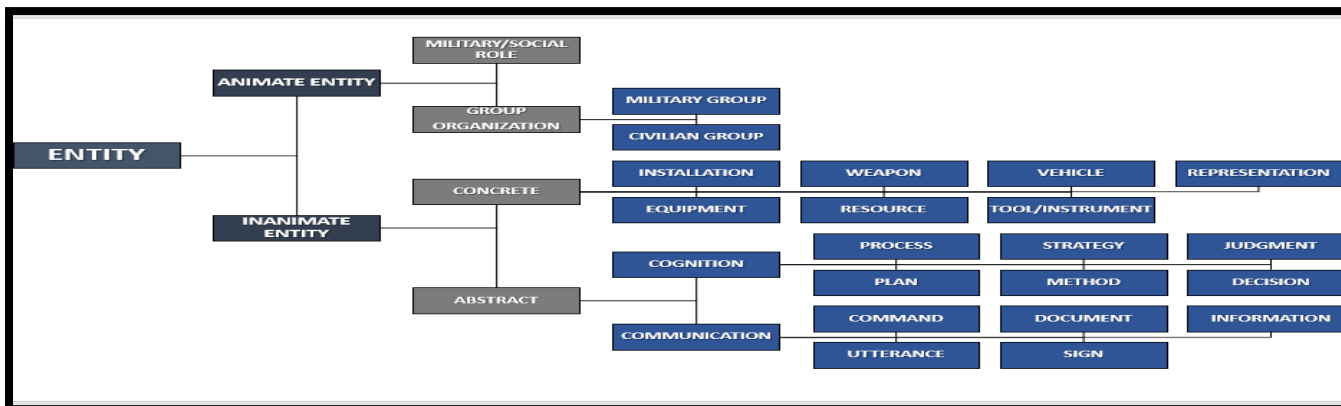
4.2. Phân loại khái niệm trong lĩnh vực gìn giữ hòa bình

Faber (2019), trong nghiên cứu xây dựng nguồn kiến thức cho Lực lượng Vũ trang Tây Ban Nha dựa trên thuật ngữ quân sự Tây Ban Nha, đã phân loại các thuật ngữ thành các danh mục cơ bản như ENTITY, ACTION, SITUATION, MEASUREMENT và ATTRIBUTE. Trong nghiên cứu này, việc phân loại các thuật ngữ được dựa trên nghiên cứu này của Faber. Dựa trên việc phân tích dữ liệu, tác giả sửa đổi và bổ sung cho phù hợp với diễn ngôn gìn giữ hòa bình.

Do đó, trong lĩnh vực gìn giữ hòa bình, 1441 thuật ngữ được phân loại theo năm phạm trù cơ bản, đó là: ENTITY, ACTION, SITUATION, MEASUREMENT và ATTRIBUTE. ENTITY sau đó được chia thành ANIMATE ENTITY và INANIMATE ENTITY. INANIMATE ENTITY tiếp tục được chia thành CONCRETE ENTITY và ABSTRACT ENTITY. Ngoài ra, còn có các danh mục: ACTION, SITUATION, MEASUREMENT và ATTRIBUTE.

Hình 6

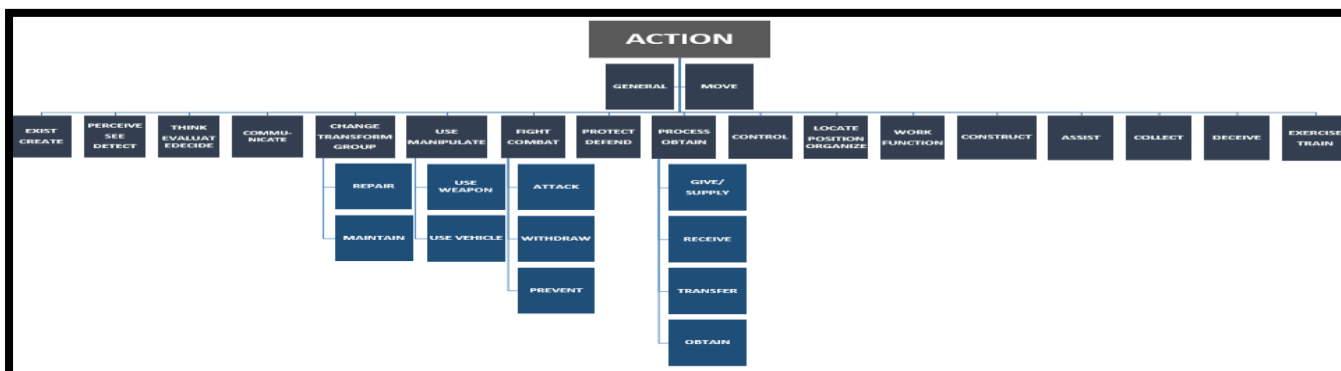
Phân loại khái niệm ENTITY



Nhìn vào Hình 6, ta thấy rằng ENTITY bao gồm ANIMATE và INANIMATE ENTITIES. Các danh mục chính trong ANIMATE_ENTITY là MILITARY/SOCIAL ROLE và GROUP/ORGANIZATION, được chia thành MILITARY GROUP và CIVILIAN GROUP. Trong khi đó, INANIMATE_ENTITY bao gồm 2 danh mục con là: CONCRETE INANIMATE ENTITY và ABSTRACT INANIMATE ENTITY.

Hình 7

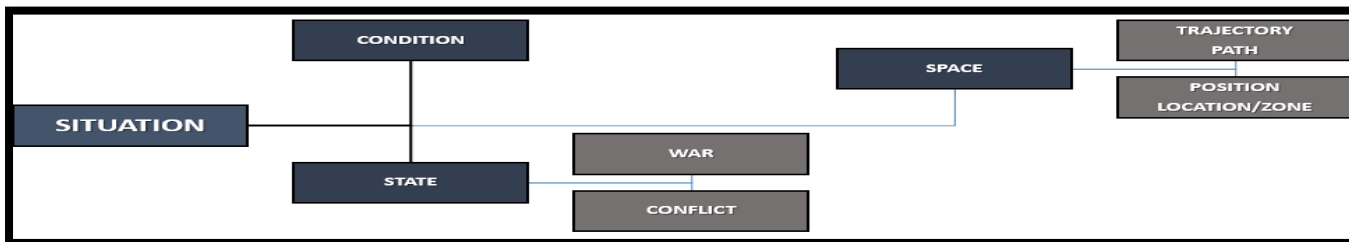
Phân loại khái niệm ACTION



Danh mục ACTION được chia thành 19 danh mục con, đại diện cho 19 khía cạnh hoạt động chính trong lĩnh vực duy trì hòa bình. Danh mục SITUATION đã được phân loại thành CONDITION, STATE và SPACE, trong khi danh mục MEASUREMENT được phân loại thành 6 nhóm riêng biệt.

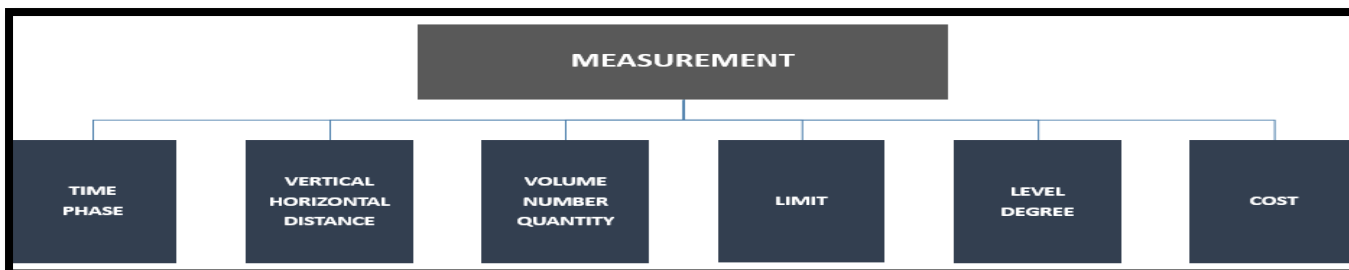
Hình 8

Phân loại khái niệm SITUATION



Hình 9

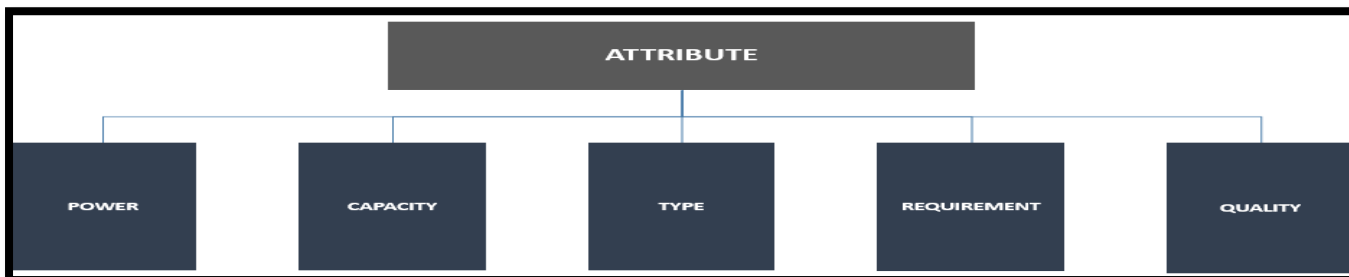
Phân loại khái niệm MEASUREMENT



Cuối cùng, danh mục ATTRIBUTE được tổ chức thành 5 danh mục con là: POWER, CAPACITY, TYPE, REQUIREMENT và QUALITY.

Hình 10

Phân loại khái niệm ATTRIBUTE



Bảng dưới đây minh họa cách các danh mục được mã hóa và mức độ phổ biến của chúng trong cơ sở dữ liệu.

Bảng 6

Mã hóa và mức độ phổ biến của các danh mục phân loại khái niệm

Danh mục	Danh mục phụ 1	Danh mục phụ 2	Mã hóa	Mức độ phổ biến
ENTITY (1055 thuật ngữ)	Animate Entity	Military/Social Role	A11	84
		Group/Organization	A12	124
	Inanimate Entity	Concrete Inanimate Entity	A21	389
		Abstract Inanimate Entity	A22	458
ACTION (200 thuật ngữ)	General		B1	05
	Exist/Create		B2	01
	Perceive/See/Detect		B3	04
	Think/Evaluate /		B4	27

	Decide			
	Communicate		B5	04
	Change/Transform / Group		B6	11
	Move		B7	19
	Use/Manipulate		B8	07
	Fight/Combat		B9	25
	Protect/Defend		B10	17
	Process/Obtain		B11	14
	Control		B12	28
	Locate/Position/ Organize		B13	03
	Work/Function		B14	03
	Construct		B15	02
	Assist		B16	15
	Collect		B17	09
	Deceive		B18	03
	Exercise/Train		B19	04
SITUATION (53 thuật ngữ)	Condition		C1	26
	State		C2	20
	Space		C3	07
MEASUREMENT (55 thuật ngữ)	Time/Phase		D1	11
	Vertical/Horizontal/ Distance		D2	06
	Volume/Number/ Quantity		D3	24
	Limit		D4	02
	Level/Degree		D5	10
	Cost		D6	02
ATTRIBUTE (78 thuật ngữ)	Power		E1	15
	Capacity		E2	23
	Type		E3	13
	Requirement		E4	04
	Quality		E5	23

Tóm lại, trong phạm vi của nghiên cứu này, có 1441 thuật ngữ được phân tích về mặt khái niệm và phân loại vào năm danh mục chính là ENTITY, ACTION, SITUATION, MEASUREMENT và ATTRIBUTE. Trong số này, ENTITY là nhóm lớn nhất, bao gồm hơn một nghìn khái niệm. ACTION là nhóm thứ hai lớn nhất với khoảng 200 khái niệm. ATTRIBUTE, MEASUREMENT và SITUATION đứng thứ ba, thứ tư và thứ năm với tổng số khái niệm là 78, 55 và 53.

4.3. Cấu trúc kiến thức gìn giữ hòa bình

4.3.1. Lắp đầy các khoảng trống khái niệm

Từ việc phân tích các mối quan hệ ngữ nghĩa trong định nghĩa và khối liệu, các khoảng trống về mặt khái niệm dễ dàng được xác định và các khái niệm mới được tích hợp vào cấu trúc khái niệm hay cấu trúc kiến thức. Ví dụ, có các thuật ngữ chứa EVACUATION là danh từ chính như AEROMEDICAL EVACUATION. Tuy nhiên, không phải tất cả các danh từ ghép tìm thấy trong khối liệu được thống kê trước đó trong sổ tay 1441 từ vựng. Chúng bao gồm CASUALTY EVACUATION, IN-MISSION EVACUATION, OUT-OF-MISSION EVACUATION và EVACUATION FACILITIES.

Hình 11

EVACUATION trong Sketch Engine

	Details	Left context	KWIC	Right context
1	doc#15	itory only facility 90 6.	</s><s>Dental only facility 91 7.	</s><s>Aero-medical evacuation module 92 8.
2	doc#17	ction with MSS. conduct medical assessments of potential regional medical	evacuati	centres. </s><s>MSD and MSS shall also periodically assess existing regio
3	doc#17	ely approval of critical, time-sensitive medical operations, including medical	evacuati	(MEDEVAC), the Medical Services Section shall report directly to the Direct
4	doc#17	level, including the operational status of TCC/PCC medical units and force	evacuati	assets. </s><s>(b) Assists the FMO to audit TCC/PCC medical units, ensuri
5	doc#17	he above should be supported by a responsive combination of land and air	evacuati	capabilities involving fully equipped road worthy ambulances, military or civi
6	doc#17	>(c) Road and rail network: state and suitability of land transport system for	evacuati	by land. </s><s>(d) Airports: location and suitability of airports and helicopte
7	doc#17	Airports: location and suitability of airports and helicopter landing zones for	evacuati	by air and maintenance of medical supply chain. </s><s>(e) Seaports and ri
8	doc#17	(e) Seaports and rivers: location and suitability of seaports and/or rivers for	evacuati	, deployment of hospital ships and maintenance of medical supply chain. </s
9	doc#17	tion of local, TCC or UNOE medical facilities; and air and ground in-mission	evacuati	capabilities. </s><s>For PKOs facing foreseeable risk of accident or violent
10	doc#17	through establishing medical facilities within the mission, with land and air	evacuati	services to bridge the different levels of medical care. </s><s>A tiered, multi
11	doc#17	uation times by land, rotary and fixed-wing platforms; availability of suitable	evacuati	routes, landing zones and air-fields; evacuation by night and in bad weather
12	doc#17	rms; availability of suitable evacuation routes, landing zones and air-fields;	evacuati	by night and in bad weather conditions; requirements for cross- border flight
13	doc#17	3. </s><s>Field demonstration: Field demonstration of casualty	evacuati	is a good way to assess the emergency medical treatment and casualty eva
14	doc#17	be able to treat casualties suffering serious trauma injuries and carry out the	evacuati	of stabilized trauma patients as well as patients suffering from acute life thre
15	doc#17	required medical personnel and equipment, and patient transportation and	evacuati	facilities for road and aeromedical evacuation. </s><s>Through the FGS and
16	doc#17	the point of injury, the emphasis is on resuscitation and stabilization prior to	evacuati	to the appropriate level of care. </s><s>In serious injuries, definitive treatme
17	doc#17	he support of the mission administration. </s><s>Decision for out-of-theatre	evacuati	must be coordinated with MSD for approval. </s><s>MSS provides guidance
18	doc#17	thin one hour of injury. 2. </s><s>Medical evacuation MEDEVAC entails the	evacuati	of a casualty between two medical facilities; either within the mission area (i
19	doc#17	ventory of available medical resources within the mission area, including air	evacuati	assets and local infrastructure, engineering resources, warehousing, cold st
20	doc#32	itents, advanced life support, trauma management, minor surgery, casualty	evacuati	and preventive medicine matters. </s><s>The clinics have 5 beds and can h

Ngoài ra, dựa trên các kết quả phân tích của EVACUATION, chúng ta có thể trích xuất nhiều loại thông tin khác. Ví dụ, thông tin về các địa điểm (SEAPORTS, RIVERS, THEATERS OF OPERATION) nơi hoạt động sơ tán quân sự được tiến hành, thông tin về phương tiện vận chuyển (HELICOPTERS hoặc MILITARY VEHICLES). Điều này cũng đúng đối với các khung khái niệm khác.

Ngoài ra, ngoài các định nghĩa và thông tin trong khối liệu, cấu trúc ngôn ngữ của các thuật ngữ đa từ cũng có thể được sử dụng để trích xuất thông tin quan trọng về các mối quan hệ ngữ nghĩa (Sager et al. 1980; Štekauer et al. 2012; Fernández-Domínguez 2016).

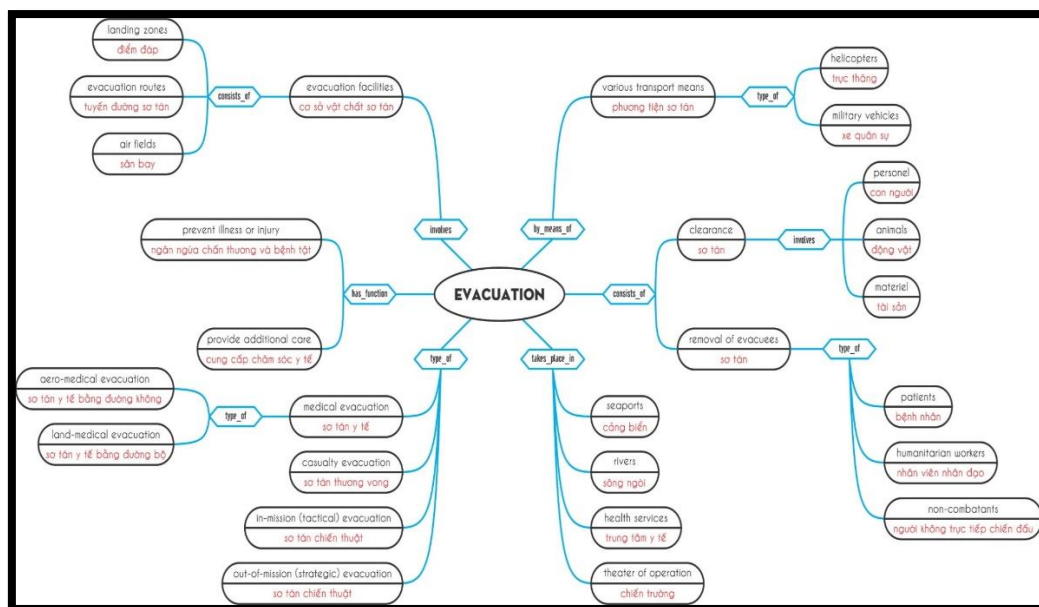
4.3.2. Xây dựng các cấu trúc kiến thức

Dựa trên dữ liệu thu thập từ phân tích các định nghĩa của các thuật ngữ và phân tích khối liệu, tác giả đã xây dựng cấu trúc kiến thức của các thuật ngữ và sự kiện. Trong phạm vi của nghiên cứu này, do những hạn chế về thời gian và nguồn lực, tác giả chỉ xây dựng cấu trúc kiến thức của 05 sự kiện điển hình trong lĩnh vực gìn giữ hòa bình, bao gồm:

- + EVACUATION (Hình 12)
- + ASSAULT (Hình 13)
- + OPERATION (Hình 14)
- + MINE (Hình 15)
- + SEARCH AND RESCUE (Hình 16)

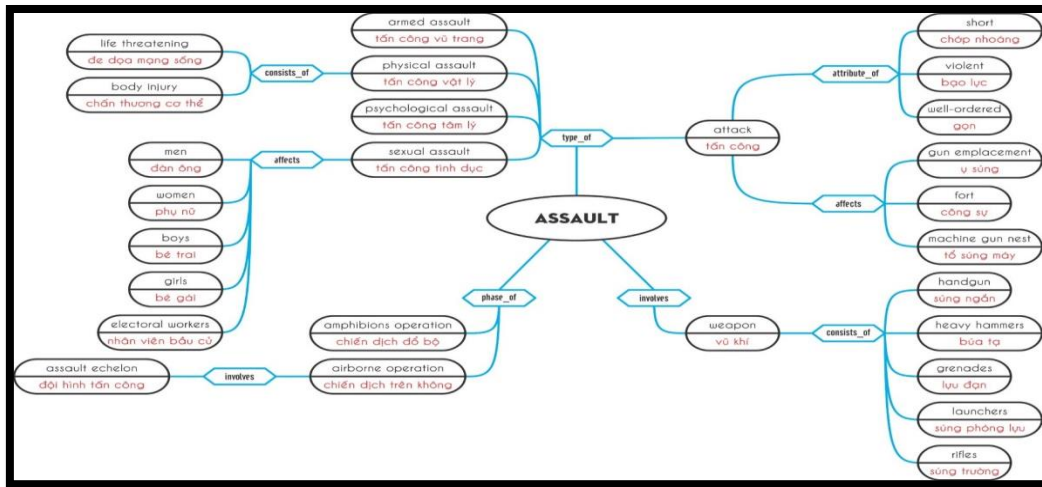
Hình 12

Cấu trúc kiến thức của EVACUATION



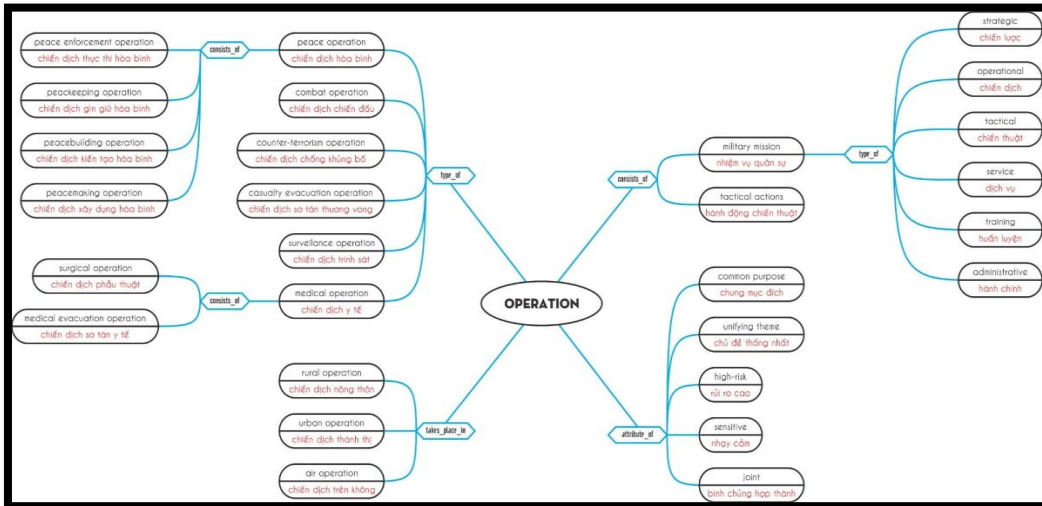
Hình 13

Cấu trúc kiến thức của ASSAULT



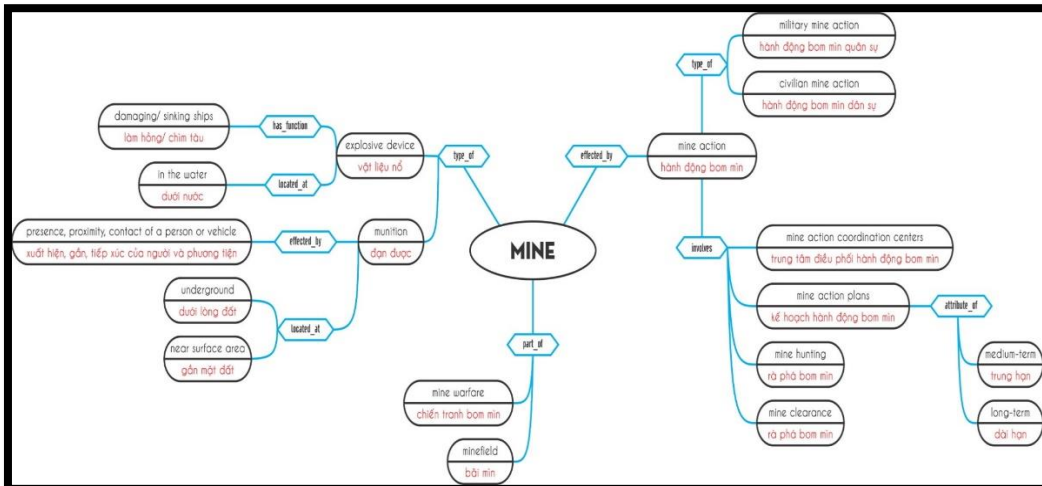
Hình 14

Cấu trúc kiến thức của OPERATION



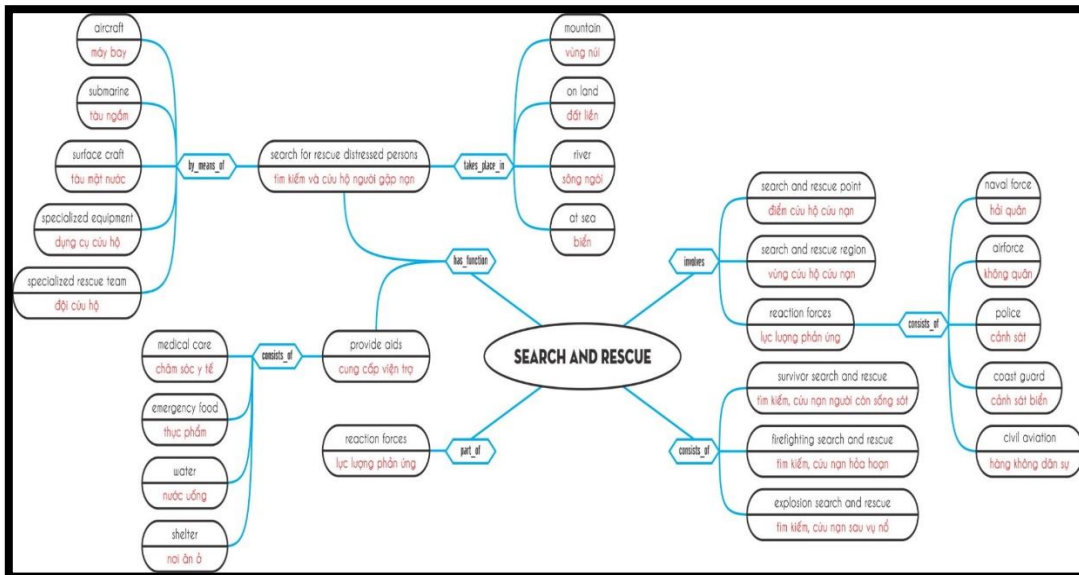
Hình 15

Cấu trúc kiến thức của MINE



Hình 16

Cấu trúc kiến thức của SEARCH AND RESCUE



4.4. Đánh giá của chuyên gia

4.4.1. Kết quả phỏng vấn nhóm tập trung

Giai đoạn I

Trong giai đoạn này, tác giả lấy ý kiến của người tham gia về kết quả các mối quan hệ ngữ nghĩa. Khi được hỏi về nhận xét chung về cơ sở dữ liệu 22 mối quan hệ ngữ nghĩa, bốn người tham gia đã chia sẻ những ấn tượng khác nhau. Người tham gia số 1 cảm thấy khá phấn khích vì trước đây anh ta nghĩ rằng các thuật ngữ tồn tại riêng lẻ. Việc biết rằng các thuật ngữ liên kết với nhau đã thu hút sự quan tâm anh ta. Ngược lại, người tham gia số 2 chia sẻ rằng anh ta "thường ghi chép các thuật ngữ một cách riêng lẻ" và cố gắng ghi nhớ chúng. Trong khi người tham gia số 4 khá ấn tượng với kết quả nghiên cứu; anh ấy tin rằng việc phát hiện này "sẽ giúp cho quá trình học tập dễ dàng hơn đối với (...) sĩ quan gìn giữ hòa bình không phải chuyên ngành tiếng Anh"

Khi được hỏi để bình luận sâu hơn về 22 mối quan hệ, người tham gia số 1 cho rằng 22 mối quan hệ ngữ nghĩa được xác định là "tương đối hợp lý" vì sau khi đọc những phân tích của tác giả, anh ta có thể hiểu "tại sao các thuật ngữ được liên kết và cách chúng được liên kết". Hơn nữa, anh ta nói thêm rằng các mối quan hệ ngữ nghĩa này thật sự hiện hữu trong diễn ngôn gìn giữ hòa bình. Người tham gia số 2 nhìn nhận kết quả từ một góc độ khác. Anh ta cho rằng "các mối quan hệ ngữ nghĩa trong khối liệu đa dạng hơn so với trong các định nghĩa". Lý do cho điều này là anh ta tin rằng "tài liệu gìn giữ hòa bình (...) thường mô tả hoặc báo cáo sự kiện thực tế", trong khi các định nghĩa là cố định. Điều này được chia sẻ bởi người tham gia số 1 khi anh ta đưa ra ví dụ về *attribute_of* có số lượng lớn hơn trong phân tích khối liệu so với *type_of*. Người tham gia số 3 phát hiện ra rằng các mối quan hệ được xác định dựa trên ngữ cảnh và các từ xuất hiện trước và sau từ gốc. Anh ta đưa ra ví dụ về *consists_of* có thể được tìm thấy bởi các từ như "including", "containing" v.v. Người tham gia số 2, phần nào đồng tình với người tham gia số 3, cho biết rằng một số mối quan hệ được phát hiện "chỉ thông qua ngữ cảnh" như mối quan hệ *involves*. Anh ấy nói thêm: "chỉ bằng cách hiểu ngữ cảnh, chúng ta mới hiểu được các thành tố tham gia vào một sự kiện nhất định". Người tham gia số 4 cũng đồng tình với ý kiến này và nhấn mạnh việc xác định các mối quan hệ ngữ nghĩa này là "rất thực tế" và các mối quan hệ "thực sự tồn tại trong lĩnh vực duy trì hòa bình". Anh ta cũng đề xuất rằng nên cung cấp thêm ví dụ về mối quan hệ *has_function*, vì nó là một mối quan hệ mang tính "bao trùm".

Liên quan đến mức độ hữu ích của các mối quan hệ đối với người dùng, trong khi người tham gia số 3 nói rằng chúng giúp anh ta hiểu ngữ cảnh hơn, người tham gia số 4 cho biết chú ý nhiều hơn đến các mối quan hệ khi thực hiện các nhiệm vụ dịch thuật và đọc tài liệu. Đối với người tham gia số 1, các kết quả này rất quan trọng. Anh ấy nói rằng các mối quan hệ ngữ nghĩa rất hữu ích đối với sĩ quan gìn giữ hòa bình

không phải chuyên ngành tiếng Anh nếu được trình bày trong cấu trúc kiến thức. Ngược lại, người tham gia số 2 cho rằng anh ấy có thể biết cách sử dụng ngữ cảnh để hiểu những gì đang được nói hoặc viết. Anh ấy bình luận thêm "khi bạn biết có các thuật ngữ khác liên quan, bạn như có một... bức tranh ngữ cảnh trong đầu bạn". Về việc liệu có tồn tại các mối quan hệ ngữ nghĩa khác ngoài 22 mối quan hệ này hay không, người tham gia số 3 nói rằng rất có khả năng phát hiện thêm mối quan hệ nếu dữ liệu nghiên cứu được mở rộng. Người tham gia số 1, trong khi chắc chắn rằng "kết quả nghiên cứu bao gồm tất cả các mối quan hệ ngữ nghĩa, cũng bày tỏ sự đồng tình với người tham gia số 3 miễn là dữ liệu nghiên cứu lớn hơn. Ý kiến này cũng được chia sẻ bởi người tham gia số 4.

Khi được hỏi liệu kết quả có nên được đưa vào trong đào tạo hay không, tất cả người tham gia đều có cùng một quan điểm. Người tham gia số 1 tin rằng miễn là người học "nhận thức được sự liên kết giữa các thuật ngữ", họ sẽ có được phương pháp học tốt hơn, trong đó họ sẽ "học các thuật ngữ như một nhóm, không riêng lẻ". Người tham gia số 4 ủng hộ việc đưa các mối quan hệ ngữ nghĩa vào quá trình đào tạo vì anh ấy tin rằng chúng "kích hoạt cấu trúc của toàn bộ sự kiện". Người tham gia số 2 và 3 có quan điểm chung rằng kết quả có "ý nghĩa lớn trong giáo dục và đào tạo", và cho rằng chúng hữu ích cho cả đào tạo về ngôn ngữ lẫn kiến thức quân sự.

Tóm lại, có thể kết luận rằng tất cả người tham gia chia sẻ quan điểm chung rằng việc xác định 22 mối quan hệ ngữ nghĩa là thực tế và hữu ích cho lực lượng gìn giữ hòa bình, đặc biệt là đối với những người chuyên ngành không phải tiếng Anh. Mặc dù họ cũng khẳng định rằng các mối quan hệ ngữ nghĩa này tồn tại trong lĩnh vực gìn giữ hòa bình, họ cũng cho rằng có thể có thêm nhiều mối quan hệ khác khi cơ sở dữ liệu cho nghiên cứu được mở rộng. Hơn nữa, tất cả đều đồng tình rằng các mối quan hệ này có thể áp dụng hiệu quả trong việc đào tạo về cả ngôn ngữ và kiến thức quân sự.

Giai đoạn II

Ở giai đoạn này, tác giả tập trung vào thu thập thông tin liên quan đến quan điểm của các người tham gia về việc phân loại khái niệm của các thuật ngữ. Mặc dù ban đầu gặp khó khăn trong việc hiểu kết quả nghiên cứu, người tham gia số 1 và số 2 cho rằng việc phân loại này là cần thiết vì họ tin rằng sẽ dễ dàng hơn để quản lý các thuật ngữ khi chúng được phân loại thành các nhóm/danh mục. Họ lưu ý thêm rằng "không phải từ loại quyết định cách phân loại khái niệm mà chính định nghĩa cũng như vai trò của thuật ngữ trong từng ngữ cảnh". Người tham gia số 1 nhấn mạnh năm nhóm/danh mục phân loại được xác định trong nghiên cứu này làm nổi bật các loại thuật ngữ và cách chúng liên quan đến nhau. Người tham gia số 3 chia sẻ ý kiến rằng cách phân loại hiện tại cơ bản bao gồm tất cả các khái niệm vì mỗi thuật ngữ, khi xem xét cụ thể, đều có "các đặc điểm phù hợp với từng loại". Người tham gia số 2 cũng nhấn mạnh cách phân loại hợp lý của nhóm ACTION. Anh ấy tin rằng vì lực lượng gìn giữ hòa bình được giao nhiều nhiệm vụ và 19 loại ACTION cơ bản bao phủ tất cả các nhiệm vụ và hoạt động trong lĩnh vực này. Anh lưu ý thêm rằng "phân loại là một cách tuyệt vời để quản lý và ghi nhớ". Ngược lại, người tham gia số 1, dựa trên kinh nghiệm thực tế của mình, cho rằng "các thuật ngữ chủ yếu là ENTITY, hoặc chúng là INANIMATE hoặc ANIMATE". Điều này tương tự như các kết quả trong Mục 4.2, trong đó tác giả xác nhận rằng ENTITY là nhóm lớn nhất với hơn một nghìn thuật ngữ.

Khi được hỏi xem có nên giới thiệu các loại khái niệm vào đào tạo hay không, người tham gia số 4 cho rằng phân loại khái niệm "cho phép người học (...) nhận biết việc phân loại các khái niệm thuộc một nhóm". Người tham gia số 1 tin rằng việc học thuật ngữ khi được phân loại thành các nhóm không chỉ kích hoạt ngữ cảnh trong đó các thuật ngữ tồn tại, mà còn "đẩy nhanh tốc độ suy nghĩ, xử lý và lập luận của họ (...) khi dịch viết và dịch nói (...) và trong giao tiếp". Người tham gia số 3 cũng đồng tình rằng cách tiếp cận này giúp người học "hiểu sâu hơn về thuật ngữ và ngữ cảnh". Người tham gia số 2 nhấn mạnh việc áp dụng phân loại thuật ngữ trong đào tạo giúp người học có thể ghi nhớ tốt hơn.

Tóm lại, từ việc phân tích dữ liệu có được, có thể thấy rằng những người tham gia đã đánh giá cao việc phân loại các khái niệm, nhấn mạnh việc phân loại không chỉ phù hợp và bao phủ tất cả các thuật ngữ, mà còn mang lại lợi ích lớn khi được sử dụng trong thực hiện nhiệm vụ và đào tạo.

Giai đoạn III

Người tham gia đánh giá năm cấu trúc kiến thức được đề xuất và tương đương tiếng Việt của các thuật ngữ. Người tham gia số 1 và số 3 cho rằng nguồn kiến thức này "hữu ích" và "hiệu quả" vì chúng giúp họ hiểu

sâu hơn về các thuật ngữ liên quan trong một tình huống cụ thể (sự kiện). Người tham gia số 4 đề cập đến việc dịch thuật và nhấn mạnh rằng nguồn kiến thức này rất hữu ích vì nó giúp tiết kiệm một lượng thời gian đáng kể khi tra cứu các thuật ngữ liên quan. Anh cũng nhấn mạnh việc sử dụng màu sắc trong việc biểu diễn cấu trúc kiến thức. Người tham gia số 2 cho rằng nguồn kiến thức đề xuất giúp anh "hiểu sâu hơn về các khái niệm". Về phần tương đương tiếng Việt, tất cả các người tham gia đều có quan điểm chung rằng phần dịch tiếng Việt các thuật ngữ là "chính xác" và "sát với nhiệm vụ". Họ cũng đồng tình về tính tự nhiên, chính xác và mức độ dễ hiểu của các tương đương tiếng Việt.

Thêm vào đó, người tham gia số 2 chỉ ra rằng cấu trúc kiến thức đề xuất "bao gồm nhiều thuật ngữ hơn so với thực tế trong sổ tay thuật ngữ". Trên thực tế, có các thuật ngữ xuất hiện trong cấu trúc nhưng không có trong từ điển. Kết quả này được người tham gia số 1 trình bày rõ hơn khi nói rằng "thông qua việc xây dựng cấu trúc kiến thức, bạn có thể bổ sung kiến thức vào trong một sự kiện cũng như các thuật ngữ còn thiếu". Điều này thực sự góp phần vào việc xác định các khoảng trống về khái niệm khi xây dựng cấu trúc kiến thức và làm phong phú cơ sở dữ liệu thuật ngữ.

Giai đoạn IV

Khi được hỏi về các hạn chế của nguồn kiến thức thuật ngữ đề xuất, người tham gia số 2 chỉ ra rằng một trong những vấn đề lớn nhất chính là số lượng thuật ngữ sử dụng trong nghiên cứu này tương đối hạn chế (1441 thuật ngữ). Anh cho rằng càng có nhiều thuật ngữ thì kết quả càng tổng quát hơn. Trong khi đó, người tham gia số 3 cho rằng nguồn kiến thức thuật ngữ nên bao gồm phiên âm của các thuật ngữ vì anh hiểu phát âm là một thách thức lớn đối với lực lượng gìn giữ hòa bình. Người tham gia số 1 tập trung vào khía cạnh đồ họa của nguồn kiến thức thuật ngữ và chú ý đến việc thiếu hình ảnh minh họa. Anh cho rằng "việc có hình minh họa sẽ giúp người dùng hiểu nhanh và sâu hơn". Cuối cùng, tương tự như người tham gia số 2, người tham gia số 4 cho rằng tài liệu cần được mở rộng về phạm vi thuật ngữ. Anh cho rằng tài liệu hiện tại chủ yếu xử lý các thuật ngữ liên quan đến nhiệm vụ hòa bình chung và "không đi sâu vào các chuyên ngành cụ thể", trong khi lực lượng gìn giữ hòa bình Việt Nam thường bao gồm các lực lượng như quân y, công binh, quan sát viên và tham mưu.

Người tham gia 3 số sau đó thêm một ý kiến khác, đề cập đến cách thể hiện cấu trúc kiến thức dưới dạng 2D. Ý kiến này được ủng hộ bởi tất cả người tham gia. Trong thực tế, hình thức biểu hiện cần được số hóa. Nói cách khác, "biểu diễn dưới dạng 3D sẽ giúp các cấu trúc kiến thức thân thiện hơn với người dùng". Lý do đằng sau đề xuất này là dữ liệu số khi được tích hợp vào các thiết bị di động như điện thoại thông minh sẽ dễ tiếp cận và thân thiện với người sử dụng.

Tóm lại, tất cả người tham gia đều thừa nhận sự quan trọng của kiến thức thuật ngữ đối với việc thực hiện thành công các nhiệm vụ gìn giữ hòa bình. Mặc dù thách thức chính đối với lực lượng gìn giữ hòa bình là kỹ năng nghe hiểu hạn chế và sự thiếu hụt thuật ngữ hòa bình trong cơ sở dữ liệu phân tích, các cấu trúc kiến thức được đề xuất cùng với tương đương tiếng Việt đóng một vai trò quan trọng trong việc hiểu và tăng cường khả năng dịch và nâng cao hiệu quả thực hiện nhiệm vụ của họ. Tuy nhiên, vì bị giới hạn dưới dạng 2D, người tham gia cho rằng cấu trúc kiến thức đề xuất nên được số hóa dưới dạng 3D với thêm nhiều tính năng bổ sung như hình minh họa và phiên âm.

4.4.2. Kết quả phiếu khảo sát điều tra

Bảng câu hỏi khảo sát bao gồm 28 câu hỏi được phân loại thành 4 phần riêng biệt. Trong Phần 1 (Thông tin Tổng quan), các câu hỏi nhằm thu thập thông tin về kiến thức về thuật ngữ hòa bình và kinh nghiệm trước đây của các người tham gia. Những kết quả từ phần này, đã được thảo luận trong Chương 3, đã đóng góp vào việc cung cấp thêm thông tin về 91 người tham gia liên quan tới kinh nghiệm làm việc của họ, quá trình đào tạo tiếng Anh, trình độ tiếng Anh quân sự và mục đích sử dụng ngôn ngữ trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của họ.

Phần 2 (Vai trò và khả năng tiếp cận các tài liệu thuật ngữ đối với lực lượng gìn giữ hòa bình) bao gồm 15 câu hỏi từ số 6 đến số 20, tập trung vào quan điểm của các người tham gia về vai trò của kiến thức thuật ngữ trong việc thực hiện nhiệm vụ gìn giữ hòa bình và khả năng tiếp cận của lực lượng gìn giữ hòa bình với các nguồn tài liệu thuật ngữ. Các kết quả của Phần này đã được thảo luận trong Chương 1, phục vụ làm bằng chứng quan trọng bổ sung cơ sở thực tiễn cho nghiên cứu này.

Phần 3 (Đánh giá nguồn kiến thức thuật ngữ được đề xuất), ngược lại, thu thập dữ liệu về cách các người tham gia đánh giá nguồn kiến thức thuật ngữ (cấu trúc kiến thức) được đề xuất bởi nghiên cứu này.

Bảng 8

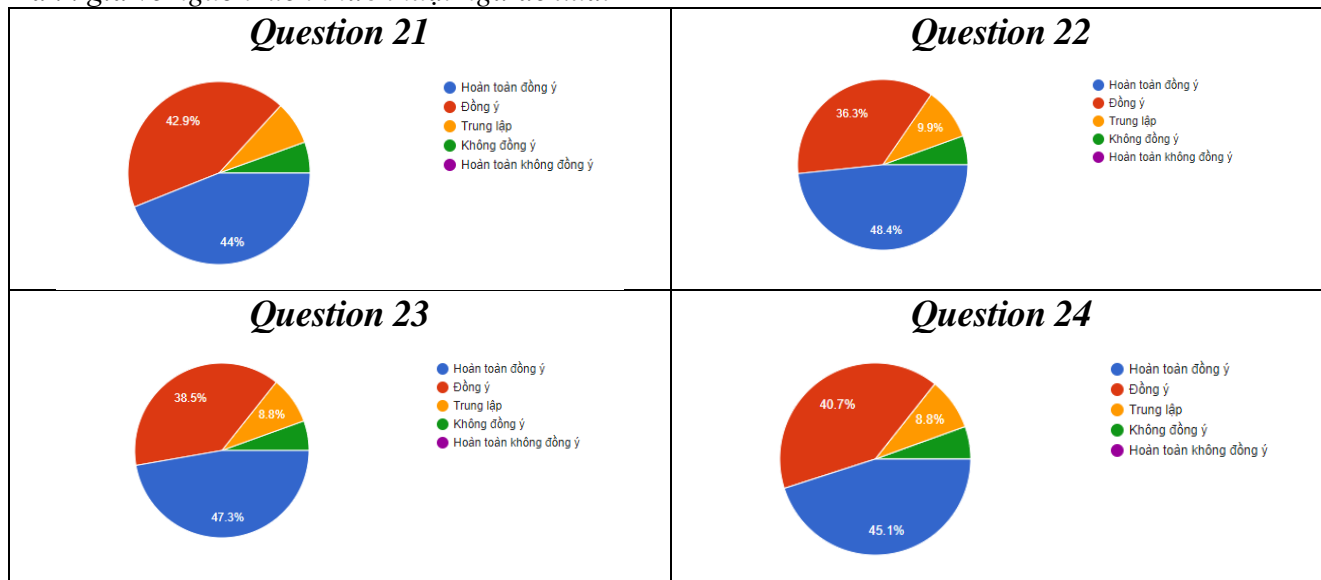
Đánh giá cơ sở kiến thức thuật ngữ được đề xuất

CÂU HỎI	MEAN	SD
21. Anh/Chị nhận thấy nguồn thuật ngữ đề xuất được trình bày khoa học, logic và dễ hiểu.	4.25	0.82
22. Anh/Chị nhận thấy nguồn thuật ngữ đề xuất dễ tiếp cận hơn so với các nguồn khác (từ điển quân sự, danh sách từ v.v)	4.27	0.86
23. Anh/Chị nhận thấy cách trình bày thuật ngữ trong mối quan hệ ngữ nghĩa với thuật ngữ khác giúp quá trình tiếp thu kiến thức diễn ra nhanh chóng và chính xác hơn.	4.27	0.84
24. Nguồn thuật ngữ đề xuất giúp Anh/Chị nhiều hơn trong quá trình giao tiếp, biên, phiên dịch.	4.25	0.83
25. Thuật ngữ, khi được trình bày trong các mối quan hệ với các thuật ngữ khác, giúp Anh/Chị học được nhiều kiến thức hơn về lĩnh vực gìn giữ hòa bình.	4.26	0.84

Có thể thấy từ Hình 17, hầu hết các phản hồi (hơn 80%) đã đồng tình rằng nguồn kiến thức thuật ngữ được đề xuất không chỉ dễ hiểu và dễ sử dụng, mà còn gần gũi hơn so với các nguồn tài liệu khác (chủ yếu là từ điển và sổ tay tiếng Anh quân sự) (câu hỏi 21 và 22). Nhóm người tham gia cũng đồng tình rằng cấu trúc kiến thức đề xuất giúp việc nắm kiến thức nhanh chóng và chính xác, đồng thời hỗ trợ lực lượng gìn giữ hòa bình nhiều hơn khi thực hiện các tác vụ như giao tiếp, dịch thuật và phiên dịch (câu hỏi 23 và 24). Cuối cùng, câu hỏi 25 cho thấy nguồn thuật ngữ đề xuất cung cấp nhiều thông tin về lĩnh vực gìn giữ hòa bình hơn so với các tài liệu trước đó (85,8%).

Hình 17

Đánh giá về nguồn kiến thức thuật ngữ đề xuất



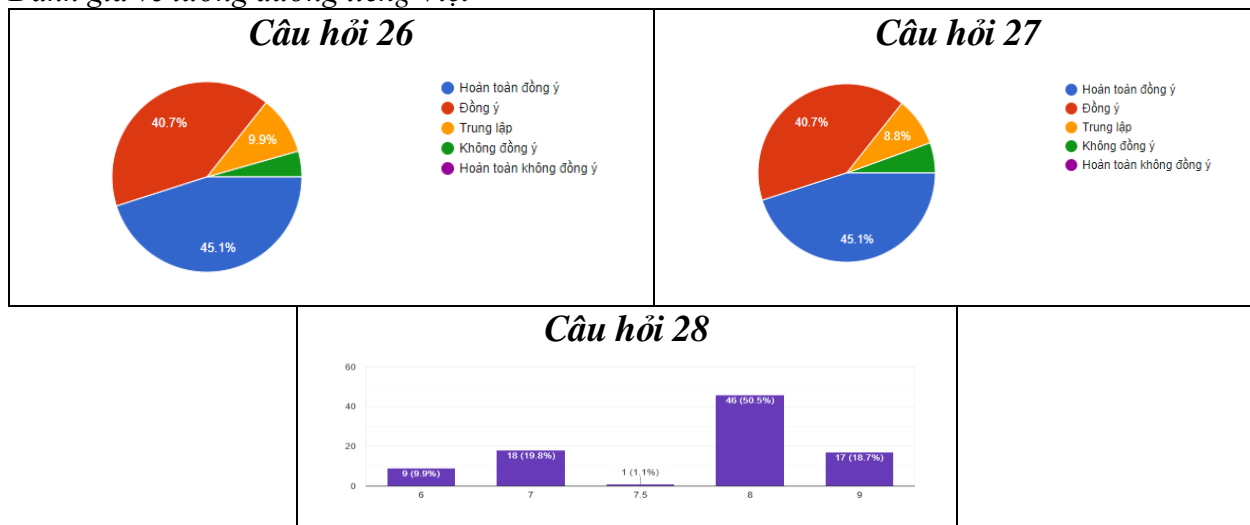
Những kết quả này có điểm tương đồng với kết quả từ nhóm thảo luận tập trung, trong đó các người tham gia chia sẻ quan điểm rằng cấu trúc kiến thức đề xuất là "hữu ích" và "hiệu quả" vì nó giúp họ hiểu rõ hơn về các thuật ngữ kết nối trong một tình huống hay sự kiện cụ thể. Thật vậy, điều này thúc đẩy quá trình nắm bắt kiến thức và hỗ trợ tốt hơn cho lực lượng gìn giữ hòa bình.

Cuối cùng, Phần 4 (Đánh giá về tương đương Tiếng Việt) tập trung tìm hiểu ý kiến của các người tham gia về tính chính xác và tính toàn diện của các tương đương Tiếng Việt được đề xuất của các thuật ngữ.

Bảng 9*Đánh giá tương đương tiếng Việt*

CÂU HỎI	MEAN	SD
26. Việc cung cấp tương đương tiếng Việt của các thuật ngữ gìn giữ hòa bình hỗ trợ cho quá trình tiếp thu kiến thức của anh/chị	4.26	0.81
27. Cách thức trình bày tương đương tiếng Việt trong khung kiến thức là khoa học, phù hợp.	4.25	0.83
28. Anh/Chị hãy chấm điểm chất lượng tương đương tiếng Việt (theo thang điểm 10)	7.79	0.86

Như có thể thấy từ Hình 18, 85,8% số người tham gia đã đồng tình rằng tương đương Tiếng Việt của các thuật ngữ trong lĩnh vực gìn giữ hòa bình được cung cấp trong nguồn kiến thức thuật ngữ đã đóng góp lớn cho quá trình tiếp thu kiến thức quân sự ($M=4,26$, $SD=0,81$). Tương tự, khoảng 85% chia sẻ quan điểm rằng các tương đương Tiếng Việt được trình bày một cách khoa học, phù hợp và chính xác ($M=4,25$, $SD=0,83$). Khi được hỏi để đánh giá sự tương đương Tiếng Việt trên thang điểm từ một đến mười về độ chính xác, 69,2% người tham gia cho điểm từ 8 và 9, trong khi 20,9% cho điểm từ 7 và 7,5. Chỉ có 9,9% cho điểm 6 ($M=7,79$, $SD=0,86$).

Hình 18*Đánh giá về tương đương tiếng Việt*

Tóm lại, hầu hết 91 người tham gia trong cuộc khảo sát đã đưa ra một đánh giá tích cực đáng kể về cấu trúc kiến thức hoặc nguồn kiến thức thuật ngữ đề xuất. Họ không chỉ nhấn mạnh tầm quan trọng của việc đào tạo tiếng Anh quân sự trước khi thực hiện nhiệm vụ, mà còn đánh giá cao việc tiếp cận các nguồn tài liệu thuật ngữ song ngữ thay vì từ điển quân sự. Hơn nữa, đối với nguồn kiến thức thuật ngữ đề xuất, hầu hết các người tham gia đã nhấn mạnh đóng góp đáng kể của nó đối với việc dịch văn bản, hiểu thông điệp và nắm kiến thức chuyên ngành hơn cho người sử dụng. Cuối cùng, đa phần những người tham gia cuộc khảo sát này hoan nghênh việc cung cấp các tương đương Tiếng Việt, cho biết chúng hỗ trợ quá trình tiếp thu kiến thức và thực hiện nhiệm vụ của họ.

CHƯƠNG 5: KẾT LUẬN

Chương này nhìn lại hành trình nghiên cứu của tác giả bằng cách tóm lược quá trình nghiên cứu, rút ra những tác động và chỉ ra những đóng góp của nghiên cứu đối với lĩnh vực gìn giữ hòa bình. Đồng thời chỉ ra các hạn chế, tồn tại của nghiên cứu. Ngoài ra, chương này cũng đưa ra các khuyến nghị và đề xuất các hướng nghiên cứu cho tương lai.

5.1. Tóm lược quá trình nghiên cứu

Năm năm qua đã chứng kiến những nỗ lực không ngừng cũng như sự đầu tư thời gian và công sức của tác giả để hoàn thành dự án khoa học này. Dự án nghiên cứu được tiến hành trên cơ sở những phân tích, đánh giá vấn đề thực tiễn tồn tại trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ tại Cục Gìn giữ Hòa bình Việt Nam

trong một thời gian dài. Mục tiêu chính của nghiên cứu này là quản lý thuật ngữ quân sự gìn giữ hòa bình theo cách cho phép người dùng có cách tiếp cận thuận tiện hơn về thông tin ngôn ngữ và khái niệm. Nói cách khác, nhiệm vụ chính của nghiên cứu là biến đổi một danh sách các thuật ngữ được sắp xếp theo bảng chữ cái thành một cơ sở kiến thức thuật ngữ song ngữ. Để đạt được mục tiêu này, nhà nghiên cứu đã đặt ra hai câu hỏi nghiên cứu sau đây: “1. Các mối quan hệ ngữ nghĩa cơ bản của thuật ngữ gìn giữ hòa bình quân sự tiếng Anh dựa trên phương pháp quản lý thuật ngữ dựa trên khung là gì? 2. Dựa trên các mối quan hệ ngữ nghĩa trên, có các phạm trù khái niệm nổi bật nào trong thuật ngữ gìn giữ hòa bình quân sự tiếng Anh?”

5.1.1. Các mối quan hệ ngữ nghĩa

Để trích xuất các mối quan hệ ngữ nghĩa từ cơ sở dữ liệu, trước hết, phân tích ngữ nghĩa được sử dụng với các định nghĩa thuật ngữ được lấy từ 02 từ điển quân sự, đó là DOD Dictionary (phiên bản 2021) và AAP-06 (phiên bản 2021). Ngoài ra, tác giả cũng tiến hành phân tích toàn diện khối liệu tập trung chủ yếu vào các câu, cụm từ chứa thuật ngữ gốc. Kết quả cho thấy đã xác định được 22 mối quan hệ cơ bản với tổng số 19.502 quan hệ, trong đó có 3.475 quan hệ được trích xuất từ phân tích định nghĩa và 16.027 quan hệ được trích xuất từ phân tích khối liệu. Các mối quan hệ này bao gồm: *type_of*, *has_function*, *attribute_of*, *involves*, *effected_by*, *part_of*, *takes_place_in*, *affects*, *takes_place_before/during/after*, *conducted_by*, *located_at*, *result_of*, *causes*, *for_reason_of*, *excludes*, *subordinate_to*, *coordinates*, *phase_of*, *delimited_by* và *method_of*. Trong số các mối quan hệ ngữ nghĩa này, ba mối quan hệ phổ biến nhất là *type_of*, *has_function* và *attribute_of*, lần lượt đứng ở vị trí đầu, thứ hai và thứ ba với 3.930, 3.724 và 3.677 trường hợp. Với số lần xuất hiện dao động từ 101 đến 994, nhóm ở giữa bao gồm 17 mối quan hệ bao gồm *involves*, *effected_by*, *part_of*, *takes_place_in*, *affects*, *takes_place_before/during/after*, *conducted_by*, *located_at*, *result_of*, *causes*, *for_reason_of*, *excludes*, *subordinate_to*, *coordinates*, và *phase_of*. *Delimited_by* và *method_of* được xác định là hai mối quan hệ ít xuất hiện nhất với tần suất lần lượt chỉ là 78 và 54.

5.1.2. Phân loại khái niệm

1441 khái niệm trong cơ sở dữ liệu được phân loại theo phương pháp phân tích chuyên đề. Cụ thể hơn, các định nghĩa thuật ngữ của tất cả các thuật ngữ đã được phân tích, trong đó tác giả sử dụng GENUS trong mỗi định nghĩa làm căn cứ để gán cho mỗi khái niệm một phạm trù chung. Sau đó, các quan hệ ngữ nghĩa rút ra từ DIFFERENTIAE của các định nghĩa được sử dụng để liên kết các phạm trù trong một cấu trúc dạng khung tổng quát và các khái niệm trong mạng ngữ nghĩa.

Tất cả các thuật ngữ được phân loại thành năm phạm trù chính: ENTITY, ACTION, SITUATION, MEASUREMENT và ATTRIBUTE. Trong khi ENTITY bao gồm hai danh mục phụ thì ACTION được chia thành 19 danh mục phụ. SITUATION, MEASUREMENT và ATTRIBUTE cũng được phân loại thành ba, sáu và năm nhóm nhỏ tương ứng. Trong số các danh mục này, ENTITY là danh mục lớn nhất, chứa hơn một nghìn khái niệm. Tiếp theo là ACTION với khoảng 200 khái niệm. ATTRIBUTE, MEASUREMENT và SITUATION đứng tiếp theo với tổng số khái niệm lần lượt là 78,55 và 53.

5.2. Đóng góp của nghiên cứu

5.2.1. Đóng góp về lý luận

Trước hết, nghiên cứu này bổ sung thêm bằng chứng thực nghiệm cho khả năng ứng dụng của lý thuyết thuật ngữ tri nhận nói chung và thuật ngữ dựa trên khung nói riêng vào quản lý thuật ngữ. Mặc dù nghiên cứu này không phải là nghiên cứu thuật ngữ đầu tiên sử dụng các lý thuyết thuật ngữ tri nhận làm tiền đề lý thuyết, nhưng đây chính là nghiên cứu đầu tiên ở Việt Nam kết hợp Thuật ngữ dựa trên khung với liên ngôn ngữ học. Trong khi Thuật ngữ khung thực tế được áp dụng để xác định các quan hệ ngữ nghĩa và phạm trù khái niệm của các thuật ngữ gìn giữ hòa bình quân sự thì tính liên ngôn ngữ của luận án được thể hiện rõ nét thông qua việc đưa các tương đương tiếng Việt vào các cấu trúc tri thức đề xuất.

Trong nghiên cứu này, ngoài thuật ngữ quan hệ mượn từ Faber (2012) để phát triển Khung phân tích, 10 quan hệ ngữ nghĩa khác đã được xác định bổ sung để mô tả các mối quan hệ tìm thấy trong nguồn dữ liệu. Chúng bao gồm *subordinate_to*, *takes_place_before/during/after*, *by_means_of*, *consists_of*, *for_reason_of*, *excludes*, *conducted_by*, *method_of*, *coordinates* và *involves*. Phát hiện này đã bổ sung đáng kể các mối quan hệ ngữ nghĩa khi tiến hành quản lý thuật ngữ trong các lĩnh vực khác.

5.2.2. Đóng góp về phương pháp

Đóng góp về phương pháp luận của nghiên cứu nằm ở việc áp dụng phương pháp hỗn hợp gắn với thiết kế nhúng của Creswell và Clark (2011). Đặc biệt, nghiên cứu sử dụng sự kết hợp giữa phân tích ngữ nghĩa, phân tích chủ đề và phân tích khối liệu để trích xuất thông tin cần thiết nhằm trả lời hai câu hỏi nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu sau đó được xác nhận bằng cách tham khảo ý kiến của các chuyên gia và lực lượng gìn giữ hòa bình này thông qua công cụ chính là phỏng vấn nhóm tập trung và bảng câu hỏi khảo sát.

5.2.3. Đóng góp về thực tế

Kết quả của nghiên cứu này gợi ý những ý tưởng nghiên cứu thực tế cho các lĩnh vực phụ trong lĩnh vực quân sự như quân y, công binh, tình báo v.v. Kết quả nghiên cứu cũng cung cấp cho lực lượng gìn giữ hòa bình, công binh, phiên dịch viên, quan sát viên quân sự thực hiện nhiệm vụ cả trong và ngoài nước một công cụ tham khảo hiệu quả. Ngoài ra, nguồn kiến thức thuật ngữ này, đứng trên quan điểm của giảng viên tiếng Anh, đóng vai trò là tài liệu tham khảo hữu ích và có thể sử dụng trong đào tạo ngoại ngữ và kiến thức quân sự cho lực lượng gìn giữ hòa bình trước khi thực hiện nhiệm vụ.

5.3. Ý nghĩa của nghiên cứu

5.3.1. Ý nghĩa về lý luận

Ý nghĩa lý luận rút ra từ những phát hiện của nghiên cứu này liên quan đến khả năng ứng dụng của các lý thuyết thuật ngữ tri nhận nói chung và Thuật ngữ dựa trên khung nói riêng để quản lý thuật ngữ thuộc các lĩnh vực khác nhau. Trên thực tế, Thuật ngữ dựa trên khung có thể được sử dụng một cách hiệu quả cho việc nghiên cứu và quản lý thuật ngữ. Nó tạo điều kiện thuận lợi cho việc phân loại khái niệm các đơn vị thuật ngữ và mối quan hệ của chúng với các đơn vị khác trong cùng một miền, đây là chìa khóa để xây dựng nguồn lực thuật ngữ.

Việc xác định nhiều mối quan hệ hơn trong lĩnh vực gìn giữ hòa bình cho thấy rằng chính bản chất của diễn ngôn và lĩnh vực sẽ quyết định những mối quan hệ ngữ nghĩa tồn tại trong nó. Điều này cũng ngụ ý rằng có thể có các mối quan hệ ngữ nghĩa mới được phát hiện khi nghiên cứu tiến hành ở các lĩnh vực khác. Tương tự như vậy, việc phân loại khái niệm các thuật ngữ gìn giữ hòa bình cũng góp phần mở ra hướng nghiên cứu trong các lĩnh vực khác.

5.3.2. Ý nghĩa về nghiên cứu

Thứ nhất, từ kết quả đạt được, nghiên cứu này phản ánh sự cần thiết phải tiến hành nghiên cứu về các mối quan hệ ngữ nghĩa và phân loại khái niệm các thuật ngữ trong các lĩnh vực cụ thể của gìn giữ hòa bình bao gồm quân y, công binh, tham mưu v.v. Nghiên cứu này, trên thực tế, chỉ đề cập đến những vấn đề chung trong lĩnh vực gìn giữ hòa bình mà không đề cập đến bất cứ lĩnh vực cụ thể nào.

Thứ hai, mặc dù việc áp dụng các nguồn dữ liệu và phương pháp nghiên cứu khác nhau được nhiều nhà nghiên cứu hoan ngành, tuy nhiên số lượng nghiên cứu sử dụng phương pháp này đến thời điểm hiện tại vẫn còn hạn chế. Ngoài ra, để xác thực kết quả nghiên cứu, các phương pháp như phân tích ngữ nghĩa, phân tích chủ đề và phân tích khối đã được sử dụng cùng với bảng câu hỏi khảo sát và phỏng vấn nhóm tập trung. Vì vậy, nghiên cứu này bổ sung thêm bằng chứng thực nghiệm về hiệu quả của sự kết hợp đó.

5.3.3. Ý nghĩa thực tế

Thuật ngữ học phục vụ nhiều nhiệm vụ thực tế khác nhau, bao gồm tạo từ điển chuyên ngành, dịch thuật chuyên ngành, lập chỉ mục tài liệu, phân loại, mô hình hóa kiến thức, chuẩn hóa ngôn ngữ. Do đó, Thuật ngữ học nỗ lực giải quyết các câu hỏi do các nhiệm vụ này đặt ra. Trong khi một nhà từ vựng học có thể phân tích các từ mà không có mục tiêu trước mắt là biên soạn từ điển, thì một nhà thuật ngữ học lại xử lý dữ liệu thuật ngữ với ít nhất một trong những ứng dụng nói trên (L'Homme, 2019). Bất kể Thuật ngữ áp dụng cách tiếp cận mô tả hay quy định, nó luôn gắn liền với việc tạo ra các nguồn tài nguyên thuật ngữ được thiết kế riêng cho những người sử dụng thuật ngữ cụ thể. Kết quả của nghiên cứu này sẽ mang lại lợi ích cho lực lượng gìn giữ hòa bình, ở nhiều trình độ tiếng Anh khác nhau, giúp họ giao tiếp hiệu quả hơn. Nguồn kiến thức thuật ngữ đề xuất giúp người sử dụng tiếp cận dễ dàng hơn các thuật ngữ và nâng cao khả năng hiểu ngữ cảnh của họ, từ đó thúc đẩy hiệu quả giao tiếp. Hơn nữa, là một nguồn thuật ngữ song ngữ, kết quả cuối cùng của nghiên cứu không chỉ có thể dùng làm tài liệu tham khảo cho các biên dịch viên và phiên dịch viên trong quá trình tác nghiệp mà còn là một công cụ có giá trị trong đào tạo ngôn ngữ và kiến thức cho lực lượng gìn giữ hòa bình trước khi thực hiện nhiệm vụ.

5.4. Hạn chế và đề xuất hướng nghiên cứu trong tương lai

Thứ nhất, những phát hiện chủ yếu dựa trên phân tích cơ sở dữ liệu hơn là kiến thức chuyên môn. Mặc dù tận dụng tối đa kiến thức về tiếng Anh và kinh nghiệm quân sự nhưng tác giả không thể phát triển được nguồn thuật ngữ toàn diện ngay từ đầu như các chuyên gia của lĩnh vực này. Vì vậy, sẽ hiệu quả hơn nếu bắt đầu dự án với sự tham gia của các nhà đồng nghiên cứu khác như các chuyên gia ngôn ngữ và chuyên gia quân sự.

Thứ hai, vì không phải tất cả những người gìn giữ hòa bình đều thông thạo tiếng Anh nên nguồn thuật ngữ với các thuật ngữ được diễn đạt trong mối quan hệ với những từ khác và những từ tương đương trong tiếng Việt vẫn chưa đủ để một số người có thể hiểu và tiếp thu đầy đủ kiến thức chuyên môn. Trong những trường hợp như vậy, những thông tin bổ sung như hình ảnh có thể có ích. Người ta lập luận rằng sự biểu diễn khái niệm được cung cấp bởi các lược đồ hình ảnh có thể kích hoạt thông tin ngôn ngữ học dưới dạng các đơn vị kiến thức chuyên biệt. Thuật ngữ dựa trên khung hỗ trợ mô tả đa phương thức các khái niệm chuyên biệt trong đó thông tin chứa trong các định nghĩa thuật ngữ khớp với thông tin trực quan trong hình ảnh để hiểu rõ hơn về các hệ thống khái niệm phức tạp và năng động (Faber et al. 2007). Mayer và Gallini (1990) cũng nhấn mạnh vai trò của thông tin đồ họa trong các văn bản chuyên ngành và hình ảnh là nguồn tài nguyên phi ngôn ngữ để thể hiện và truyền tải kiến thức chuyên ngành nhằm nâng cao sự hiểu biết về một hệ thống khoa học. Về vấn đề này, rõ ràng là các hình ảnh, với tư cách là một loại dấu hiệu giao tiếp, cần được phân tích sâu hơn.

Thứ ba, phát âm được nhắc đến là một trong những thách thức lớn nhất đối với lực lượng gìn giữ hòa bình, đặc biệt là những người không học chuyên ngành tiếng Anh. Tuy nhiên, những thông tin như phiên âm các thuật ngữ (như trong từ điển quân sự) không được đưa vào cấu trúc kiến thức. Do đó, tác giả đặc biệt khuyến khích nguồn tài nguyên thuật ngữ nên bao gồm thêm thông tin như phiên âm của các thuật ngữ trong các nghiên cứu sau. Điều này giúp thúc đẩy khả năng phát âm và nghe hiểu của lực lượng gìn giữ hòa bình.

Trong các nghiên cứu trước đây, các nguồn thuật ngữ trở nên hữu ích và dễ tiếp cận hơn khi chúng được trình bày dưới dạng giao diện 3D. Tuy nhiên, do khả năng hạn chế trong việc sử dụng công nghệ thông tin, tác giả chỉ có thể trình bày dưới dạng 2D. Chính vì vậy, việc kết hợp nghiên cứu với một nhóm kỹ sư CNTT có thể giúp trình bày hệ thống thuật ngữ và hiệu quả hơn và thân thiện hơn với người dùng.

Sẽ là thiếu sót nếu không đề cập đến việc do hạn chế về thời gian và nguồn lực nên tác giả đã không xây dựng được cấu trúc kiến thức của tất cả các sự kiện có trong diễn ngôn mà chỉ xây dựng được 5 sự kiện tiêu biểu (EVACUATION, ASSAULT, OPERATION, MINE, và SEARCH AND RESCUE). Trên thực tế, những phát hiện từ phỏng vấn nhóm tập trung và bảng câu hỏi có thể mang tính khái quát hơn nếu cấu trúc kiến thức của tất cả các sự kiện được xây dựng và phân tích.

Bất chấp những hạn chế nêu trên, kết quả của nghiên cứu này đã có đóng góp quan trọng, hỗ trợ hiệu quả cho người sử dụng thuật ngữ nói chung và lực lượng gìn giữ hòa bình nói riêng. Cách tiếp cận này có thể được áp dụng trong các ngành chuyên môn khác ngoài gìn giữ hòa bình: bắt đầu bằng việc trích xuất quan hệ ngữ nghĩa từ các định nghĩa và khối liệu thuật ngữ, phân loại khái niệm, cũng như tham khảo ý kiến của các chuyên gia gìn giữ hòa bình và người sử dụng. Chúng tôi đề nghị tiến hành nghiên cứu sâu hơn theo hướng này để phát triển các nguồn thuật ngữ hữu ích nhằm đáp ứng nhu cầu của người dùng thuật ngữ trong các lĩnh vực khác.